



Always with our customers

<https://hoplongtech.com>



a HopLong company

BẢNG GIÁ HANYOUNG

2019 VERSION 1



HANYOUNG nux

<https://hoplongtech.com>



HANUYOUNG NUX

STT	MỤC LỤC
1.	CÔNG TÁC VÀ NÚT NHẤN
	- CR Series..... 01-02
	- AR Series..... 03-05
	- MR Series - vỏ nhôm..... 06-09
	- MR Series - vỏ nhựa..... 10-11
	- SR Series - DR Series..... 12-16
2.	CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH..... 17-19
3.	ĐIỀU KHIỂN CẦU TRỰC/ CỐC ĐẠP/ CÔNG TÁC NGUỒN..... 20-22
4.	DOMINO - RAY NHÔM - CÒI BẢO..... 23-24
5.	ĐÈN TÍN HIỆU - ĐÈN THÁP..... 26-28
6.	RELAY MỨC NƯỚC..... 29
7.	BỘ NGUỒN..... 30
8.	RELAY BÁN DẪN - HSR..... 31-32
9.	THYRISTOR..... 33-34
10.	BỘ ĐIỀU KHIỂN CẢM BIẾN & CÁP KẾT NỐI CẢM BIẾN..... 35
11.	CẢM BIẾN QUANG..... 36-37
12.	CẢM BIẾN SỢI QUANG & CẢM BIẾN TỪ & CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG..... 38-41
13.	CẢM BIẾN VÙNG..... 42
14.	BỘ MÃ HÓA VÒNG QUAY..... 43
15.	BỘ HIỂN THỊ & ĐỒNG HỒ XUNG ĐA NĂNG..... 44
16.	BỘ ĐẾM & BỘ ĐỊNH THỜI..... 45-48
17.	ĐỒNG HỒ NHIỆT..... 53-74

DÒNG SẢN PHẨM "CR"						
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	HÌNH ẢNH MỚI	MÃ HÀNG MỚI	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
				Kích thước	Đặc tính riêng	
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN						
	CR-251-1		CRF-F25M1 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	1NO + 1NC	38,000
	CR-301-1		CRF-F30M1 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm		39,000
	CR-251-2		CRF-F25M2 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	2NO + 2NC	64,000
	CR-301-2		CRF-F30M2 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm		65,000
ĐÈN BÁO LED						
	CR-252-A0		CRP-25A (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	48,000
	CR-302-A0		CRP-30A (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm		49,000
	CR-252-A3			Φ25 mm	Điện áp nguồn: 380VAC	44,000
	CR-302-A3			Φ30 mm		44,000
	CR-252-D0		CRP-25D (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Điện áp nguồn: 12 - 24VDC	50,000
	CR-302-D0		CRP-30D (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm		51,000
NÚT NHẤN ĐÈN LED						
	CR-254-A0		CRX-G25MA (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	100 - 240VAC 1NO+1NC	79,000
	CR-304-A0		CRX-G30MA (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm		79,000
	CR-254-A3			Φ25 mm	380VAC 1NO + 1NC	69,000
	CR-304-A3			Φ30 mm		70,000
	CR-254-D0		CRX-G25MD (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	12 - 24V AC/DC 1NO + 1NC	65,000
	CR-304-D0		CRX-G30MD (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm		65,000
NÚT NHẤN DÙ						
	CR-257-1		CRE-25M1 (G, R)	Φ25 mm	1NO + 1NC	38,000
	CR-307-1		CRE-30M1 (G, R)	Φ30 mm		38,000
	CR-257-2		CRE-25M2 (G, R)	Φ25 mm	2NO + 2NC	64,000
	CR-307-2		CRE-30M2 (G, R)	Φ30 mm		80,000
NÚT NHẤN KHẨN						
	CR-257R-1		CRE-25R1 (G, R, Y)	Φ25 mm	1NO + 1NC	41,000
	CR-307R-1		CRE-30R1 (G, R, Y)	Φ30 mm		41,000
	CR-257R-2		CRE-25R2 (G, R, Y)	Φ25 mm	2NO + 2NC	68,000
	CR-307R-2		CRE-30R2 (G, R, Y)	Φ30 mm		67,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	HÌNH ẢNH MỚI	MÃ HÀNG MỚI	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
				Kích thước	Đặc tính riêng	
CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ						
	CR-253-1		CRS-252A1	Φ25 mm	1NO + 1NC, cần ngắn	42,000
			CRSL-252A1		1NO + 1NC, cần dài	42,000
	CR-303-1		CRS-302A1	Φ30 mm	1NO + 1NC, cần ngắn	42,000
			CRSL-302A1		1NO + 1NC, cần dài	42,000
	CR-253-2		CRS-252A2	Φ25 mm	2NO + 2NC, cần ngắn	67,000
			CRSL-252A2		2NO + 2NC, cần dài	67,000
	CR-303-2		CRS-302A2	Φ30 mm	2NO + 2NC, cần ngắn	68,000
			CRSL-302A2		2NO + 2NC, cần dài	68,000
CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ						
	CR-253-3		CRS-253A1	Φ25 mm	1NO + 1NC, cần ngắn	42,000
			CRSL-253A1		1NO + 1NC, cần dài	42,000
	CR-303-3		CRS-303A1	Φ30 mm	1NO + 1NC, cần ngắn	42,000
			CRSL-303A1		1NO + 1NC, cần dài	42,000
	CR-253-4		CRS-253A2	Φ25 mm	2NO + 2NC, cần ngắn	67,000
			CRSL-253A2		2NO + 2NC, cần dài	67,000
	CR-303-4		CRS-303A2	Φ30 mm	2NO + 2NC, cần ngắn	68,000
			CRSL-303A2		2NO + 2NC, cần dài	68,000
CÔNG TẮC NHẤN XOAY						
	CR-308			Φ30 mm	2NO + 2NC	132,000
CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ - CÓ CHÌA KHÓA						
	CR-2511-1		CRK-252A1L	Φ25 mm	1NO + 1NC	115,000
	CR-3011-1		CRK-302A1L			Φ30 mm
	CR-2511-2		CRK-252A2L	Φ25 mm	2NO + 2NC	134,000
	CR-3011-2		CRK-302A2L			Φ30 mm
CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ - CÓ CHÌA KHÓA						
	CR-2511-3		CRK-253A1L	Φ25 mm	1NO + 1NC	115,000
	CR-3011-3		CRK-303A1L			Φ30 mm
	CR-2511-4		CRK-253A2L	Φ25 mm	2NO + 2NC	134,000
	CR-3011-4		CRK-303A2L			Φ30 mm
PHỤ KIỆN						
	CR-10	Tiếp điểm	1NO	Dùng cho nút nhấn không đèn, công tắc xoay, nút nhấn dù.		25,000
	CR-20	Tiếp điểm	1NC	Dùng cho nút nhấn có đèn, nút nhấn khẩn.		25,000

DÒNG SẢN PHẨM "AR"				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN				
	ARF-F112	Φ22 mm	Nhấn nhà - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	59,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm - nhấn nhà	47,000
	ARF-F (G, R, Y, A, B)		Đầu nút nhấn	12,000
	AR-212		Đuôi tiếp điểm - nhấn giữ	79,000
	ARF-F212		Nhấn tự giữ - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	91,000
NÚT NHẤN KÍN NƯỚC KHÔNG ĐÈN				
	ARF-B112	Φ22 mm	Nhấn nhà - Tiếp điểm : 1NO + 1NC - kín nước	64,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm - nhấn nhà	47,000
	ARF-B (G, R, Y, A, B)		Đầu nút nhấn kín nước	17,000
	ARF-F (G, R, Y, A, B)		Đầu nút nhấn	12,000
	AR-73		Vỏ chống nước	10,000
	AR-212		Đuôi tiếp điểm - nhấn giữ	79,000
ARF-B212	Nhấn tự giữ - Tiếp điểm : 1NO + 1NC - kín nước	96,000		
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN VUÔNG - DẠNG NẤM				
	ARC-P112	Φ22 mm	Nhấn nhà - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	68,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm - nhấn nhà	47,000
	ARC-P (G, R, Y, A)		Đầu nút nhấn	21,000
	AR-212		Đuôi tiếp điểm - nhấn giữ	79,000
	ARC-P212		Nhấn tự giữ - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	100,000
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN- DẠNG MŨI TÊN				
	ARC-I112	Φ22 mm	Nhấn nhà - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	70,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm - nhấn nhà	47,000
	ARC-I (G, R, Y, A)		Đầu nút nhấn	23,000
	AR-212		Đuôi tiếp điểm - nhấn giữ	79,000
	ARC-I212		Nhấn tự giữ - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	102,000
NÚT NHẤN NHÀ CÓ ĐÈN- DẠNG LÒI				
	ARX-P112-A2	Φ22 mm	Điện áp: 220VAC - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	104,000
	AR-112A2		Đuôi tiếp điểm - nhấn nhà - Đèn 220VAC	86,000
	ARX-P (G, R, Y, A, W)		Đầu nút nhấn	18,000
	AR-112B24		Đuôi tiếp điểm - nhấn nhà - Đèn 24V	63,000
	ARX-P112-B24		Điện áp: 24V - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	81,000
NÚT NHẤN TỰ GIỮ CÓ ĐÈN- DẠNG LÒI				
	ARX-P212-A2	Φ22 mm	Điện áp: 220VAC - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	109,000
	AR-212A2		Đuôi tiếp điểm - nhấn giữ - Đèn 220VAC	91,000
	ARX-P (G, R, Y, A, W)		Đầu nút nhấn	18,000
	AR-212B24		Đuôi tiếp điểm - nhấn giữ - Đèn 24V	81,000
	ARX-P212-B24		Điện áp: 24V - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	99,000
NÚT NHẤN NHÀ CÓ ĐÈN - DẠNG ON/ OFF				
	ARX-S112-A2	Φ22 mm	Điện áp: 220VAC - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	101,000
	AR-112A2		Đuôi tiếp điểm - nhấn nhà - Đèn 220VAC	86,000
	ARX-S (G, R)		Đầu nút nhấn	15,000
	AR-112B24		Đuôi tiếp điểm - nhấn nhà - Đèn 24V	63,000
	ARX-S112-B24		Điện áp: 24V - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	78,000
NÚT NHẤN NHÀ CÓ ĐÈN - DẠNG MŨI TÊN				
	ARC-XI112-A2	Φ22 mm	Điện áp: 220VAC - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	110,000
	AR-112A2		Đuôi tiếp điểm - nhấn nhà - Đèn 220VAC	86,000
	ARC-XI (G, R, Y, A, W)		Đầu nút nhấn	24,000
	AR-112B24		Đuôi tiếp điểm - nhấn nhà - Đèn 24V	63,000
	ARC-XI112-B24		Điện áp: 24V - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	87,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
NÚT NHẤN TỰ GIỮ CÓ ĐÈN - DẠNG MŨI TÊN				
	ARC-XI212-A2	Φ22 mm	Điện áp: 220VAC - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	115,000
	AR-212A2		Đuôi tiếp điểm - nhấn giữ - Đèn 220VAC	91,000
	ARC-XI (G, R, Y, A, W)		Đầu nút nhấn	24,000
	AR-212B24		Đuôi tiếp điểm - nhấn giữ - Đèn 24V	81,000
	ARC-XI212-B24		Điện áp: 24V - Tiếp điểm : 1NO + 1NC	105,000
ĐÈN BÁO				
	ARP-FA2	Φ22 mm	Điện áp: 220VAC - Đèn sợi tóc	61,000
	AR-A2		Đuôi đèn báo 220VAC	48,000
	ARP-F (G, R, Y, A, W)		Đầu đèn báo	13,000
	AR-B24		Đuôi đèn báo 24VDC	25,000
	ARP-FB24		Điện áp: 24V - Đèn sợi tóc	38,000
CÔNG TẮC XOAY TỰ GIỮ KHÔNG ĐÈN - DẠNG CẢN NGẮN				
	ARS-S212	Φ22 mm	2 Vị trí - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	60,000
	ARS-S2		Đầu công tắc giữ - 2 vị trí - cản ngắn	13,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm	47,000
	ARS-S3		Đầu công tắc giữ - 3 vị trí - cản ngắn	13,000
	ARS-S312		3 Vị trí - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	59,000
CÔNG TẮC XOAY TỰ GIỮ KHÔNG ĐÈN - DẠNG CẢN DÀI				
	ARS-L212	Φ22 mm	2 Vị trí - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	60,000
	ARS-L2		Đầu công tắc giữ - 2 vị trí - cản dài	13,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm	47,000
	ARS-L3		Đầu công tắc giữ - 3 vị trí - cản dài	12,000
	ARS-L312		3 Vị trí - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	59,000
CÔNG TẮC XOAY TỰ TRẢ KHÔNG ĐÈN - DẠNG CẢN NGẮN				
	ARS-S2R12	Φ22 mm	2 Vị trí - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	61,000
	ARS-S2R		Đầu công tắc trả - 2 vị trí - cản ngắn	14,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm	47,000
	ARS-S3LR		Đầu công tắc trả - 3 vị trí - cản ngắn	13,000
	ARS-S3LR12		3 Vị trí - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	59,000
CÔNG TẮC XOAY TỰ TRẢ KHÔNG ĐÈN - DẠNG CẢN DÀI				
	ARS-L2R12	Φ22 mm	2 Vị trí - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	59,000
	ARS-L2R		Đầu công tắc trả - 2 vị trí - cản dài	12,500
	AR-112		Đuôi tiếp điểm	47,000
	ARS-L3LR		Đầu công tắc trả - 3 vị trí - cản dài	13,000
	ARS-L3LR12		3 Vị trí - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	59,000
CÔNG TẮC XOAY TỰ GIỮ CÓ ĐÈN 2 VỊ TRÍ				
	ART-212-A2	Φ22 mm	2 Vị trí - Điện áp: 220VAC - TB: 1NO + 1NC	103,000
	AR-112A2		Đuôi tiếp điểm - Đèn 220VAC	86,000
	ART-2 (G, R, Y, A)		Đầu công tắc 2 vị trí	17,000
	AR-112B24		Đuôi tiếp điểm - Đèn 24VDC	63,000
	ART-212-B24		2 Vị trí - Điện áp: 24V - TB: 1NO + 1NC	80,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
CÔNG TẮC XOAY TỰ GIỮ CÓ ĐÈN 3 VỊ TRÍ				
	ART-312-A2	Φ22 mm	3 Vị trí - Điện áp: 220VAC TĐ: 1NO + 1NC	103,000
	AR-112A2		Đuôi tiếp điểm - Đèn 220VAC	86,000
	ART-3 (G, R, Y, A)		Đầu công tắc 3 vị trí	17,000
	AR-112B24		Đuôi tiếp điểm - Đèn 24VDC	63,000
	ART-312-B24		3 Vị trí - Điện áp: 24V - TĐ: 1NO + 1NC	79,000
CÔNG TẮC XOAY CHÌA KHÓA - TỰ GIỮ				
	ARK-212	Φ22 mm	2 Vị trí - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	122,000
	ARK-2		Đầu công tắc 2 vị trí	75,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm	47,000
	ARK-3		Đầu công tắc 3 vị trí	75,000
	ARK-312		3 Vị trí - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	121,000
NÚT NHẤN DÙ				
	ARE-4B12	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	63,000
	ARE-4B (G, R, Y)		Đầu nút nhấn dù	27,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm	47,000
NÚT NHẤN KHẨN KHÔNG ĐÈN				
	ARE-4R12	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	70,000
	ARE-4R		Đầu nút nhấn	23,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm	47,000
NÚT NHẤN KHẨN - CÓ CHÌA KHÓA				
	ARE-4K12	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	129,000
	ARE-4K		Đầu nút nhấn	82,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm	47,000
NÚT NHẤN KHẨN CÓ ĐÈN				
	ARE-4XR12-A2	Φ22 mm	Điện áp: 220VAC Tiếp điểm: 1NO + 1NC	103,000
	AR-112A2		Đuôi tiếp điểm - Đèn 220VAC	86,000
	ARE-4XR (G, R)		Đầu nút nhấn	17,000
	AR-112B24		Đuôi tiếp điểm - Đèn 24VDC	63,000
	ARE-4XR12-B24		Điện áp: 24VDC Tiếp điểm: 1NO + 1NC	80,000
PHỤ KIỆN				
	AR-10a	Φ22 mm	Tiếp điểm thường mở NO	21,000
	AR-20b		Tiếp điểm thường đóng NC	23,000
	AR-112		Đuôi tiếp điểm 1NO + 1NC	47,000
	AR-A2		Đuôi đèn báo (Biến thế) 220VAC	48,000
	AR-B24		Đuôi đèn báo trực tiếp 24V	25,000
	AR-112A2		Đuôi nhấn đèn 220VAC & 1NO + 1NC	86,000
	AR-112B24		Đuôi nhấn đèn 24V & 1NO + 1NC	63,000
	AR-50		Phụ kiện nhấn giữ	14,000
	AR-73		Chụp nhựa kín nước	10,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

DÒNG SẢN PHẨM "MR" - VỎ NHÔM				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN TỰ TRẢ				
	MRF-AM1 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Nhấn tự trả Tiếp điểm: 1NO + 1NC	62,000
	MRF-NM1 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		61,000
	MRF-RM1 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		61,000
	MRF-AM2 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Nhấn tự trả Tiếp điểm: 2NO + 2NC	100,000
	MRF-NM2 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		101,000
	MRF-RM2 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		100,000
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN TỰ GIỮ				
	MRF-AA1 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Nhấn tự giữ Tiếp điểm: 1NO + 1NC	63,000
	MRF-NA1 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		62,000
	MRF-RA1 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		60,000
	MRF-AA2 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Nhấn tự giữ Tiếp điểm: 2NO + 2NC	102,000
	MRF-NA2 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		101,000
	MRF-RA2 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		100,000
NÚT NHẤN TỰ TRẢ CÓ ĐÈN				
	MRX-AM1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	105,000
	MRX-NM1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		95,000
	MRX-RM1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		108,000
	MRX-AM1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 380VAC	102,000
	MRX-NM1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		100,000
	MRX-RM1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		108,000
	MRX-AM1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 - 24VDC	92,000
	MRX-NM1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		91,000
	MRX-RM1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		100,000
	MRX-AM2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	128,000
	MRX-RM2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		152,000
	MRX-AM2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 12 - 24VDC	133,000
MRX-NM2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	157,000		
MRX-RM2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	147,000		
NÚT NHẤN TỰ GIỮ CÓ ĐÈN				
	MRX-AA1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	97,000
	MRX-NA1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		95,000
	MRX-RA1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		108,000
	MRX-AA1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 380VAC	102,000
	MRX-NA1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		100,000
	MRX-RA1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		111,000
	MRX-AA1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 - 24VDC	92,000
	MRX-NA1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		92,000
	MRX-RA1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		113,000
ĐÈN BÁO LED				
	MRP-AA0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Điện áp nguồn : 100 - 240VAC	57,000
	MRP-NA0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		57,000
	MRP-RA0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		55,000
	MRP-AA3 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Điện áp nguồn : 380VAC	61,000
	MRP-NA3 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		61,000
	MRP-RA3 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		63,000
	MRP-AD0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	Điện áp nguồn : 12 - 24VDC	52,000
	MRP-ND0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		52,000
	MRP-RD0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		53,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
		Kích thước	Đặc tính riêng		
CÔNG TÁC XOAY KHÔNG ĐÈN TỰ GIỮ - MÀU ĐEN					
	MRS-A2A1	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ - Tự giữ Tiếp điểm: 1NO + 1NC	76,000	
	MRS-N2A1	Φ25 mm		60,000	
	MRS-R2A1	Φ22 mm		61,000	
	MRS-A2A2	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ - Tự giữ Tiếp điểm: 1NO + 1NC	112,000	
	MRS-N2A2	Φ25 mm		121,000	
	MRS-R2A2	Φ22 mm		170,000	
	MRS-A3A2	Φ30 mm	3 VỊ TRÍ - Tự giữ Tiếp điểm: 2NO + 2NC	100,000	
	MRS-N3A2	Φ25 mm		99,000	
	MRS-R3A2	Φ22 mm		101,000	
CÔNG TÁC XOAY KHÔNG ĐÈN TỰ TRẢ - MÀU ĐEN					
	MRS-A2R1	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ - Tự trả Tiếp điểm: 1NO + 1NC	62,000	
	MRS-N2R1	Φ25 mm		60,000	
	MRS-R2R1	Φ22 mm		61,000	
	MRS-A2R2	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ - Tự trả Tiếp điểm: 1NO + 1NC	86,000	
	MRS-R2R2	Φ22 mm		168,000	
	MRS-A3R2	Φ30 mm	3 VỊ TRÍ - Tự trả Tiếp điểm: 2NO + 2NC	100,000	
	MRS-N3R2	Φ25 mm		99,000	
	MRS-R3R2	Φ22 mm		101,000	
CÔNG TÁC XOAY CÓ ĐÈN TỰ GIỮ					
	MRT-A2A1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	97,000	
	MRT-N2A1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		95,000	
	MRT-R2A1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		98,000	
	MRT-A2A1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 380VAC	102,000	
	MRT-N2A1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		99,000	
	MRT-R2A1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		103,000	
		MRT-A2A1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 ~ 24VDC	92,000
		MRT-N2A1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		91,000
		MRT-R2A1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		101,000
	MRT-A3A2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	3 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	160,000	
	MRT-N3A2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		244,000	
	MRT-R3A2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		221,000	
		MRT-A3A2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	3 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 12 ~ 24VDC	155,000
		MRT-N3A2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		155,000
		MRT-R3A2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		149,000
CÔNG TÁC XOAY CÓ ĐÈN TỰ TRẢ					
	MRT-A2R1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	97,000	
	MRT-N2R1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		95,000	
	MRT-R2R1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		98,000	
	MRT-A2R1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 380VAC	102,000	
	MRT-N2R1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		99,000	
	MRT-R2R1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		103,000	
		MRT-A2R1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 ~ 24VDC	92,000
		MRT-N2R1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		91,000
		MRT-R2R1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		93,000
	MRT-A3R2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	3 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	160,000	
	MRT-N3R2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		157,000	
	MRT-R3R2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		150,000	
		MRT-A3R2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ30 mm	3 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 12 ~ 24VDC	155,000
		MRT-N3R2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm		222,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
CÔNG TẮC XOAY CÓ CHÌA KHÓA TỰ GIỮ - MÀU BẠC				
	MRK-A2A1	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC	194,000
	MRK-N2A1	Φ25 mm		126,000
	MRK-R2A1	Φ22 mm		160,000
	MRK-A2A2	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC	212,000
	MRK-N2A2	Φ25 mm		228,000
	MRK-R2A2	Φ22 mm		262,000
	MRK-A3A2	Φ30 mm	3 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC	165,000
	MRK-N3A2	Φ25 mm		165,000
	MRK-R3A2	Φ22 mm		199,000
CÔNG TẮC XOAY CÓ CHÌA KHÓA TỰ TRẢ - MÀU BẠC				
	MRK-A2R1	Φ30 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC	126,000
	MRK-N2R1	Φ25 mm		123,000
	MRK-R2R1	Φ22 mm		159,000
	MRK-A3R2	Φ30 mm	3 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC	165,000
	MRK-N3R2	Φ25 mm		165,000
	MRK-R3R2	Φ22 mm		197,000
NÚT NHẤN DÙ KHÔNG ĐÈN (MÀU ĐỎ - XANH LÁ)				
	MRE-AM1 (G, R)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	64,000
	MRE-NM1 (G, R)	Φ25 mm		62,000
	MRE-RM1 (G, R)	Φ22 mm		62,000
	MRE-AM2 (G, R)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	115,000
	MRE-NM2 (G, R)	Φ25 mm		100,000
	MRE-RM2 (G, R)	Φ22 mm		101,000
NÚT NHẤN KHẨN KHÔNG ĐÈN (MÀU ĐỎ)				
	MRE-AR1	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	65,000
	MRE-NR1	Φ25 mm		64,000
	MRE-RR1	Φ22 mm		63,000
	MRE-AR2	Φ30 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	104,000
	MRE-NR2	Φ25 mm		102,000
	MRE-RR2	Φ22 mm		103,000
NÚT NHẤN DÙ CÓ ĐÈN (MÀU ĐỎ - XANH LÁ)				
 	MRA-AM1A0 (G, R)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	100,000
	MRA-NM1A0 (G, R)	Φ25 mm		99,000
	MRA-RM1A0 (G, R)	Φ22 mm		100,000
	MRA-AM1A3 (G, R)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 380VAC	105,000
	MRA-NM1A3 (G, R)	Φ25 mm		104,000
	MRA-RM1A3 (G, R)	Φ22 mm		105,000
	MRA-AM1D0 (G, R)	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 - 24VDC	95,000
	MRA-NM1D0 (G, R)	Φ25 mm		94,000
	MRA-RM1D0 (G, R)	Φ22 mm		95,000

NÚT NHẤN KHẨN CÓ ĐÈN (MÀU ĐỎ)				
	MRA-AR1A0	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	102,000
	MRA-NR1A0	Φ25 mm		100,000
	MRA-RR1A0	Φ22 mm		118,000
	MRA-AR1A3	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 380VAC	107,000
	MRA-NR1A3	Φ25 mm		105,000
	MRA-RR1A3	Φ22 mm		106,000
	MRA-AR1D0	Φ30 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 - 24VDC	97,000
	MRA-NR1D0	Φ25 mm		95,000
	MRA-RR1D0	Φ22 mm		96,000
	MRA-AR2A0	Φ30 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	133,000
	MRA-RR2A0	Φ22 mm		154,000
	MRA-AR2D0	Φ30 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 12 - 24VDC	155,000
	MRA-NR2D0	Φ25 mm		154,000
	MRA-RR2D0	Φ22 mm		157,000
CÒI BẢO - MÀU BẠC				
	MRB-AA0	Φ30 mm	Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	112,000
	MRB-NA0	Φ25 mm		110,000
	MRB-RA0	Φ22 mm		111,000
	MRB-AD0	Φ30 mm	Điện áp nguồn: 12 - 24VDC	102,000
	MRB-ND0	Φ25 mm		104,000
	MRB-RD0	Φ22 mm		101,000
PHỤ KIỆN				
	MR-CB	Contact unit	Hook fixing contact unit which is composed of 1a1b, is assembled to fixing plate	33,000
	MR-CBC		When air-conditioning and refrigerating by slow-action contact (1a1b) and driving an industrial machine's motor, it can be used as STARTsignal and STOP signal in relay's self-hold circuit.	33,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

DÒNG SẢN PHẨM "MR" - VỎ NHỰA				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN TỰ TRẢ				
	MRF-KM1 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Nhấn tự trả	59,000
	MRF-TM1 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	59,000
	MRF-KM2 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Nhấn tự trả	98,000
	MRF-TM2 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	97,000
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN TỰ GIỮ				
	MRF-KA1 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Nhấn tự giữ	60,000
	MRF-TA1 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	59,000
	MRF-KA2 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Nhấn tự giữ	100,000
	MRF-TA2 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	99,000
NÚT NHẤN TỰ TRẢ CÓ ĐÈN				
 	MRX-KM1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	94,000
	MRX-TM1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	106,000
	MRX-KM1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	99,000
	MRX-TM1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 380VAC	99,000
	MRX-KM1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	89,000
	MRX-TM1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 12 ~ 24VDC/AC	90,000
	MRX-TM2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	150,000
			Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	
NÚT NHẤN TỰ GIỮ CÓ ĐÈN				
 	MRX-KA1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	94,000
	MRX-TA1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	106,000
	MRX-KA1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	99,000
	MRX-TA1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 380VAC	107,000
	MRX-KA1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	89,000
	MRX-TA1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 12 ~ 24VDC/AC	98,000
ĐÈN BÁO LED				
	MRP-KA0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Điện áp nguồn : 100 ~ 240VAC	55,000
	MRP-TA0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		56,000
	MRP-KA3 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Điện áp nguồn : 380VAC	59,000
	MRP-TA3 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		61,000
	MRP-KD0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	Điện áp nguồn : 12 ~ 24VDC/AC	50,000
	MRP-TD0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		51,000
CÔNG TÁC XOAY KHÔNG ĐÈN TỰ GIỮ - MÀU ĐEN				
	MRS-K2A1	Φ25 mm	2 VỊ TRÍ	58,000
	MRS-T2A1	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	59,000
	MRS-T2A2	Φ22 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC	127,000
	MRS-K3A2	Φ25 mm	3 VỊ TRÍ	97,000
	MRS-T3A2	Φ22 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	99,000
CÔNG TÁC XOAY KHÔNG ĐÈN TỰ TRẢ - MÀU ĐEN				
	MRS-K2R1	Φ25 mm	2 VỊ TRÍ	58,000
	MRS-T2R1	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	59,000
	MRS-K3R2	Φ25 mm	3 VỊ TRÍ	98,000
	MRS-T3R2	Φ22 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	99,000
CÔNG TÁC XOAY CÓ ĐÈN TỰ GIỮ				
	MRT-K2A1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC	93,000
	MRT-T2A1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	105,000
	MRT-K2A1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	2 VỊ TRÍ	97,000
	MRT-T2A1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 380VAC	100,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
CÔNG TÁC XOAY CÓ ĐÈN TỰ GIỮ				
	MRT-K2A1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 - 24VDC/AC	88,000
	MRT-T2A1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		92,000
	MRT-K2A2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 12 - 24VDC/AC	186,000
	MRT-K3A2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	3 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	147,000
	MRT-T3A2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		149,000
	MRT-K3A2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	3 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 12 - 24VDC/AC	129,000
	MRT-T3A2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		178,000
CÔNG TÁC XOAY CÓ ĐÈN TỰ TRẢ				
	MRT-K2R1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	92,000
	MRT-T2R1A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		95,000
	MRT-K2R1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 380VAC	97,000
	MRT-T2R1A3 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		100,000
	MRT-K2R1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 - 24VDC/AC	87,000
	MRT-T2R1D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		92,000
	MRT-K3R2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	3 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	199,000
	MRT-T3R2A0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		141,000
	MRT-K3R2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ25 mm	3 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 12 - 24VDC/AC	184,000
	MRT-T3R2D0 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm		136,000
NÚT NHẤN DÙ KHÔNG ĐÈN				
	MRE-KM1 (G, R)	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	60,000
	MRE-TM1 (G, R)	Φ22 mm		75,000
	MRE-KM2 (G, R)	Φ25 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	99,000
	MRE-TM2 (G, R)	Φ22 mm		114,000
NÚT NHẤN KHẨN KHÔNG ĐÈN				
	MRE-KR1	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	61,000
	MRE-TR1	Φ22 mm		76,000
	MRE-KR2	Φ25 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	100,000
	MRE-TR2	Φ22 mm		116,000
NÚT NHẤN DÙ CÓ ĐÈN				
	MRA-KM1A0 (G, R)	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	95,000
	MRA-TM1A0 (G, R)	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	98,000
	MRA-KM1A3 (G, R)	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	102,000
	MRA-TM1A3 (G, R)	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 380VAC	103,000
	MRA-KM1D0 (G, R)	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	92,000
	MRA-TM1D0 (G, R)	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 12 - 24VDC/AC	93,000
NÚT NHẤN KHẨN CÓ ĐÈN				
	MRA-KR1A0	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	97,000
	MRA-TR1A0	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	98,000
	MRA-KR1A3	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	102,000
	MRA-TR1A3	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 380VAC	103,000
	MRA-KR1D0	Φ25 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	94,000
	MRA-TR1D0	Φ22 mm	Điện áp nguồn: 12 - 24VDC/AC	93,000
CÒI BẢO				
	MRB-KA0	Φ25 mm	Điện áp nguồn: 100 - 240VAC	109,000
	MRB-TA0	Φ22 mm		109,000
	MRB-KD0	Φ25 mm	Điện áp nguồn: 12 - 24VDC/AC	100,000
	MRB-TD0	Φ22 mm		100,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

DÒNG SẢN PHẨM "SR"				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN				
	SRF-AF-M11 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Tròn - Nhấn nhà - Tiếp điểm 1NO + 1NC	30,000
	SRF-M10		Đuôi tiếp điểm nhấn nhà	17,000
	SRF-A1 (G, R, Y, A, W)		Đầu nút nhấn tròn	13,000
	SRF-AF-M21 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Vuông - Nhấn nhà - Tiếp điểm 1NO + 1NC	30,000
	SRF-M10		Đuôi tiếp điểm nhấn nhà	17,000
	SRF-A2 (G, R, Y, A, W)		Đầu nút nhấn vuông	13,000
	SRF-AF-M31 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Chữ nhật - Nhấn nhà - Tiếp điểm 1NO + 1NC	30,000
	SRF-M10		Đuôi tiếp điểm nhấn nhà	17,000
SRF-A3 (G, R, Y, A, W)	Đầu nút nhấn chữ nhật		13,000	
NÚT NHẤN ĐÈN SỢI ĐỐT				
	SRF-AX-M113 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Tròn - Nhấn nhà - 24V - 1NO + 1NC	43,000
	SRX-M13		Đuôi tiếp điểm nhấn nhà - 24V	30,000
	SRF-A1 (G, R, Y, A, W)		Đầu nút nhấn tròn	13,000
	SRX-A13	Φ16 mm	Đuôi tiếp điểm nhấn giữ - 24V	30,000
	SRF-AX-A113 (G, R, Y, A, W)		Tròn - Nhấn giữ - 24V - 1NO + 1NC	43,000
	SRF-AX-M213 (G, R, Y, A, W)		Vuông - Nhấn nhà - 24V - 1NO + 1NC	43,000
	SRX-M13	Φ16 mm	Đuôi tiếp điểm nhấn nhà - 24V	30,000
	SRF-A2 (G, R, Y, A, W)		Đầu nút nhấn vuông	13,000
	SRX-A13		Đuôi tiếp điểm nhấn giữ - 24V	30,000
	SRF-AX-A213 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Vuông - Nhấn giữ - 24V - 1NO + 1NC	43,000
	SRF-AX-M313 (G, R, Y, A, W)		Chữ nhật - Nhấn nhà - 24V - 1NO + 1NC	43,000
	SRX-M13		Đuôi tiếp điểm nhấn nhà - 24V	30,000
	SRF-A3 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Đầu nút nhấn chữ nhật	13,000
	SRX-A13		Đuôi tiếp điểm nhấn giữ - 24V	30,000
	SRF-AX-A313 (G, R, Y, A, W)		Chữ nhật - Nhấn giữ - 24V - 1NO + 1NC	43,000
	NÚT NHẤN ĐÈN LED			
	SRF-AX-M115 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Tròn - Nhấn nhà - 24V - 1NO + 1NC	35,000
	SRX-M15		Đuôi tiếp điểm nhấn nhà - 24V - LED	22,000
	SRF-A1 (G, R, Y, A, W)		Đầu nút nhấn tròn	13,000
	SRX-A15	Φ16 mm	Đuôi tiếp điểm nhấn giữ - 24V - LED	67,000
	SRF-AX-A115 (G, R, Y, A, W)		Tròn - Nhấn giữ - 24V - 1NO + 1NC	80,000
	SRF-AX-M215 (G, R, Y, A, W)		Vuông - Nhấn nhà - 24V - 1NO + 1NC	35,000
	SRX-M15	Φ16 mm	Đuôi tiếp điểm nhấn nhà - 24V - LED	22,000
	SRF-A2 (G, R, Y, A, W)		Đầu nút nhấn vuông	13,000
	SRX-A15		Đuôi tiếp điểm nhấn giữ - 24V - LED	67,000
	SRF-AX-A215 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Vuông - Nhấn giữ - 24V - 1NO + 1NC	80,000
	SRF-AX-M315 (G, R, Y, A, W)		Chữ nhật - Nhấn nhà - 24V - 1NO + 1NC	35,000
	SRX-M15		Đuôi tiếp điểm nhấn nhà - 24V - LED	22,000
	SRF-A3 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Đầu nút nhấn chữ nhật	13,000
	SRX-A15		Đuôi tiếp điểm nhấn giữ - 24V - LED	67,000
	SRF-AX-A315 (G, R, Y, A, W)		Chữ nhật - Nhấn giữ - 24V - 1NO + 1NC	80,000
	ĐÈN BẢO			
	SRP-A13 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Đèn sợi tóc - Điện áp: 24V - tròn	27,000
	SRP-A15 (G, R, Y, A, W)		Đèn LED - Điện áp: 24V - tròn	54,000
CÔNG TẮC XOAY KHÔNG ĐÈN TỰ GIỮ				
	SRF-21	Φ16 mm	Đuôi công tắc 2 vị trí - 1NO + 1NC	27,000
	SRS-12F (G, R, Y, A, W)		Đầu công tắc tròn 2 vị trí - tự giữ	13,000
	SRS-F121		2 Vị trí - Tròn - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	40,000
	SRS-22F (G, R, Y, A, W)		Đầu công tắc vuông 2 vị trí - tự giữ	17,000
	SRS-F221		2 Vị trí - Vuông - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	44,000
	SRS-32F (G, R, Y, A, W)		Đầu công tắc chữ nhật 2 vị trí - tự giữ	13,000
	SRS-F321		2 Vị trí - Chữ nhật - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	40,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
CÔNG TẮC XOAY KHÔNG ĐÈN TỰ GIỮ				
	SRF-22	Φ16 mm	Đuôi công tắc 2 vị trí - 2NO + 2NC	21,000
	SRS-12F		Đầu công tắc tròn 2 vị trí - tự giữ	13,000
	SRS-F122		2 Vị trí - Tròn - Tiếp điểm: 2NO + 2NC	34,000
	SRS-22F		Đầu công tắc vuông 2 vị trí - tự giữ	17,000
	SRS-F222		2 Vị trí - Vuông - Tiếp điểm: 2NO + 2NC	38,000
	SRS-32F		Đầu công tắc chữ nhật 2 vị trí - tự giữ	13,000
	SRS-F322		2 Vị trí - Chữ nhật - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	34,000
	SRF-32	Φ16 mm	Đuôi công tắc 3 vị trí - 2NO + 2NC	23,000
	SRS-23F		Đầu công tắc vuông 3 vị trí - tự giữ	14,000
	SRS-F232		3 Vị trí - Vuông - Tiếp điểm: 2NO + 2NC	37,000
CÔNG TẮC XOAY CÓ CHÌA KHÓA				
	SRF-21	Φ16 mm	Đuôi công tắc 2 vị trí - 1NO + 1NC	27,000
	SRK-12		Đầu công tắc tròn 2 vị trí	56,000
	SRK-121		2 Vị trí - Tròn - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	83,000
	SRK-22		Đầu công tắc vuông 2 vị trí	69,000
	SRK-221		2 Vị trí - Vuông - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	96,000
	SRF-32	Φ16 mm	Đuôi công tắc 3 vị trí - 2NO + 2NC	23,000
	SRK-13		Đầu công tắc tròn 3 vị trí	63,000
	SRK-132		3 Vị trí - Tròn - Tiếp điểm: 2NO + 2NC	86,000
CÔNG TẮC KHẨN - MÀU ĐỎ				
	SRE-F1	Φ16 mm	Không đèn - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	31,000
	SRF-M10		Đuôi công tắc - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	17,000
	SRE-F		Đầu công tắc khẩn không đèn	14,000
	SRE-X	Φ16 mm	Đầu công tắc khẩn có đèn	14,000
	SRX-M13		Đuôi công tắc có đèn - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	30,000
	SRE-X13		Đèn sợi đốt - Điện áp: 24VDC - 1NO + 1NC	44,000
	SRX-M15		Đuôi công tắc đèn LED - Tiếp điểm: 2NO + 2NC	22,000
	SRE-X15		Đèn LED - Điện áp: 24VDC - 2NO + 2NC	36,000

DÒNG SẢN PHẨM "DR"				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN VỎ CRÔM				
 Φ22  Φ16	DRF-AM1 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Nhấn tự trả Tiếp điểm: 1NO + 1NC	33,000
	DRF-RM1 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm		33,000
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN VỎ NHỰA				
 Φ22  Φ16	DRF-KM1 (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Nhấn tự trả Tiếp điểm: 1NO + 1NC	33,000
	DRF-TM1 (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm		33,000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN VỎ CRÔM				
 Φ22  Φ16	DRX-AM1D (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Nhấn tự trả Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 - 24 VDC	48,000
	DRX-RM1D (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm		48,000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN VỎ NHỰA				
 Φ22  Φ16	DRX-KM1D (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Nhấn tự trả Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 - 24 VDC	45,000
	DRX-TM1D (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm		44,000
ĐÈN BÁO LED VỎ CRÔM				
 Φ22  Φ16	DRP-AD (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Điện áp nguồn : 12 ~ 24VDC	38,000
	DRP-RD (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm		38,000
ĐÈN BÁO LED VỎ NHỰA				
 Φ22  Φ16	DRP-KD (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	Điện áp nguồn : 12 ~ 24VDC	39,000
	DRP-TD (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm		39,000

G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
CÔNG TÁC XOAY KHÔNG ĐÈN - TỰ GIỮ - VỎ NHỰA- MÀU ĐEN				
	DRS-K2A1	Φ22 mm	2 VỊ TRÍ - Tự giữ	35,000
	DRS-T2A1	Φ16 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	35,000
	DRS-K2A2	Φ22 mm	2 VỊ TRÍ - Tự giữ Tiếp điểm: 2NO + 2NC	44,000
	DRS-K3A1	Φ22 mm	3 VỊ TRÍ - Tự giữ	35,000
	DRS-T3A1	Φ16 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	35,000
	DRS-K3A2	Φ22 mm	3 VỊ TRÍ - Tự giữ	44,000
	DRS-T3A2	Φ16 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	44,000
CÔNG TÁC XOAY CÓ ĐÈN - TỰ GIỮ - VỎ CRÔM				
	DRT-R2A1D (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	2 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 ~ 24VDC	49,000
	DRT-R3A2D (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	3 VỊ TRÍ Tiếp điểm: 2NO + 2NC Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	58,000
CÔNG TÁC XOAY CÓ ĐÈN - TỰ GIỮ - VỎ NHỰA				
	DRT-K2A1D (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	2 VỊ TRÍ - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	50,000
	DRT-T2A1D (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Điện áp nguồn: 12 ~ 24VDC	50,000
	DRT-K3A1D (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	3 VỊ TRÍ - Tiếp điểm: 1NO + 1NC	49,000
	DRT-T3A1D (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	49,000
	DRT-K3A2D (G, R, Y, A, W)	Φ22 mm	3 VỊ TRÍ - Tiếp điểm: 2NO + 2NC	58,000
	DRT-T3A2D (G, R, Y, A, W)	Φ16 mm	Điện áp nguồn: 100 ~ 240VAC	58,000
CÔNG TÁC XOAY CÓ CHÌA KHÓA - VỎ CRÔM - TỰ GIỮ - MÀU BẠC				
	DRK-R2A1	Φ16 mm	2 VỊ TRÍ - Tự giữ	145,000
	DRK-R2A2	Φ16 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	155,000
	DRK-R3A2	Φ16 mm	2 VỊ TRÍ - Tự giữ Tiếp điểm: 2NO + 2NC	153,000
CÔNG TÁC XOAY CÓ CHÌA KHÓA - VỎ NHỰA - TỰ GIỮ - MÀU BẠC				
	DRK-K2A1	Φ22 mm	2 VỊ TRÍ - Tự giữ	147,000
	DRK-T2A1	Φ16 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	147,000
	DRK-K2A2	Φ22 mm	2 VỊ TRÍ - Tự giữ	146,000
	DRK-T2A2	Φ16 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	155,000
	DRK-K3A2	Φ22 mm	3 VỊ TRÍ - Tự giữ	152,000
	DRK-T3A2	Φ16 mm	Tiếp điểm: 2NO + 2NC	153,000
CÔNG TÁC XOAY CÓ CHÌA KHÓA - VỎ NHỰA - TỰ TRẢ - MÀU BẠC				
	DRK-K2R1	Φ22 mm	2 VỊ TRÍ - Tự trả	144,000
	DRK-T2R1	Φ16 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	147,000
	DRK-K3R2	Φ22 mm	3 VỊ TRÍ - Tự trả Tiếp điểm: 2NO + 2NC	152,000

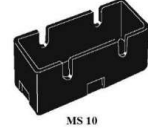
G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
NÚT NHẤN DÙ KHÔNG ĐÈN - VỎ CRÔM				
	DRE-AM1 (G,R,Y)	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	28,000
	DRE-RM1 (G,R,Y)	Φ16 mm		29,000
NÚT NHẤN DÙ KHÔNG ĐÈN - VỎ NHỰA				
	DRE-KM1 (G,R,Y)	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	29,000
	DRE-TM1 (G,R,Y)	Φ16 mm		29,000
NÚT NHẤN KHẨN KHÔNG ĐÈN - VỎ CRÔM (MÀU ĐỎ)				
	DRE-RR1	Φ16 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	31,000
NÚT NHẤN KHẨN KHÔNG ĐÈN - VỎ NHỰA (MÀU ĐỎ)				
	DRE-KR1	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC	33,000
	DRE-TR1	Φ16 mm		33,000
NÚT NHẤN DÙ CÓ ĐÈN - VỎ CRÔM				
	DRA-AM1D (G,R,Y)	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 - 24 VDC	44,000
	DRA-RM1D (G,R,Y)	Φ16 mm		43,000
NÚT NHẤN DÙ CÓ ĐÈN - VỎ NHỰA				
	DRA-KM1D (G,R,Y)	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 - 24 VDC	44,000
NÚT NHẤN DÙ CÓ ĐÈN - VỎ NHỰA				
	DRA-KR1D (G,R,Y)	Φ22 mm	Tiếp điểm: 1NO + 1NC Điện áp nguồn: 12 - 24 VDC	45,000
	DRA-TR1D (G,R,Y)	Φ16 mm		45,000

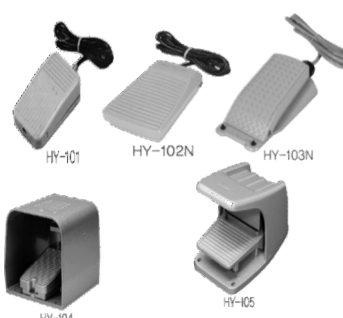
G: Xanh lá cây - R: Đỏ - Y: Vàng - A: Xanh da trời - B: Đen - W: Trắng

CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH			
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH "M900 & L800"			
 HY-M902	HY-M902	Dạng nhấn - Đầu con lăn.	199,000
 HY-M903	HY-M903	Dạng nhấn - Đầu bi.	238,000
 HY-M904	HY-M904	Dạng cần gạt - Đầu con lăn. Có thể điều chỉnh kích thước chiều dài.	178,000
 HY-M908	HY-M907	Dạng cần dài. Có thể điều chỉnh kích thước chiều dài.	165,000
 HY-M908R	HY-M908	Dạng cần gạt - Đầu con lăn.	170,000
 HY-M907	HY-M908L	Dạng cần gạt - Chữ L - Đầu con lăn	293,000
 HY-M908	HY-M908R	Dạng cần gạt - Đầu con lăn lớn	230,000
 HY-M908L	HY-M909	Dạng lò xo	207,000
 HY-L802	HY-L802	Dạng nhấn - Đầu con lăn.	133,000
 HY-L803	HY-L803	Dạng nhấn - Đầu bi.	133,000
 HY-L804	HY-L804	Dạng cần gạt - Đầu con lăn. Có thể điều chỉnh kích thước chiều dài.	130,000
 HY-L807	HY-L807	Dạng cần dài. Có thể điều chỉnh kích thước chiều dài.	133,000
 HY-L808	HY-L808	Dạng cần gạt - Đầu con lăn.	131,000
 HY-L809	HY-L809	Dạng lò xo	99,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
CÔNG TÁC HÀNH TRÌNH "LS800 & ZCN-500"			
 HY-LS802N	HY-LS802N	Dạng nhấn - Đầu con lăn.	89,000
 HY-LS803N	HY-LS803N	Dạng nhấn - Đầu bi.	87,000
 HY-LS803RN	HY-LS803RN	Dạng cần con lăn - Tác động 1 chiều	94,000
 HY-LS804N	HY-LS804N	Dạng cần gạt - Đầu con lăn. Có thể điều chỉnh kích thước chiều dài.	109,000
 HY-LS807N	HY-LS807N	Dạng cần dài. Có thể điều chỉnh kích thước chiều dài.	104,000
 HY-LS808N	HY-LS808N	Dạng cần gạt - Đầu con lăn.	95,000
 ZCN-L507A	ZCN-P501O	Dạng đầu nút nhấn	126,000
 ZCN-L507C	ZCN-R504A	Dạng cần con lăn - Tác động 1 chiều Kích thước cần ngắn	104,000
 ZCN-L507D	ZCN-R504C	Dạng cần con lăn - Tác động 1 chiều Kích thước cần dài	107,000
 ZCN-R504A	ZCN-L507A	Dạng cần ngắn	100,000
 ZCN-R504C	ZCN-L507C	Dạng cần trung	104,000
 ZCN-P501O	ZCN-L507D	Dạng cần dài.	104,000
 ZCN-PR508H	ZCN-PR508H	Dạng bánh xe ngang	151,000
 ZCN-PR508V	ZCN-PR508V	Dạng bánh xe dọc	154,000
	ZCN-L509	Dạng cây lò xo	149,000

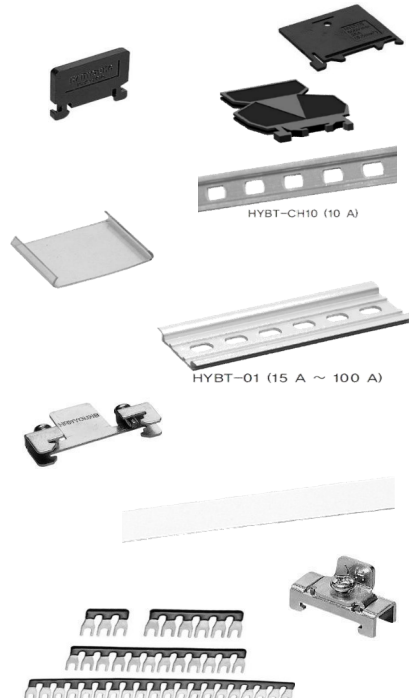
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
CÔNG TẮC HÀNH TRÌNH "HY-700"			
 HY-P701A	HY-P701A	Dạng đầu nhấn dài - Gắn panel	92,000
 HY-P701B	HY-P701B	Dạng đầu nhấn ngắn	61,000
 HY-P701C	HY-P701C	Dạng đầu nhấn bi	54,000
 HY-P701D	HY-P701D	Dạng đầu nhấn dài	65,000
 HY-R704A	HY-R704A	Dạng cần ngắn có bánh xe Tác động 1 chiều	64,000
 HY-R704B	HY-R704B	Dạng cần trung có bánh xe Tác động 1 chiều	65,000
 HY-R704C	HY-R704C	Dạng cần dài có bánh xe Tác động 1 chiều	65,000
 HY-R704-2W	HY-R704-2W	Dạng cần dài có 2 bánh xe Tác động 1 chiều	67,000
 HY-L707A	HY-L707A	Dạng cần ngắn	59,000
 HY-L707B	HY-L707B	Dạng cần trung	59,000
 HY-L707C	HY-L707C	Dạng cần dài	60,000
 MS 10	HY-L707D	Dạng cần siêu dài	61,000
 HY-PR708A	HY-PR708A	Dạng đầu bánh xe dọc	99,000
 HY-PR708B	HY-PR708B	Dạng đầu bánh xe ngang	99,000
 MS-10	MS-10	Để công tắc hành trình HY-L700	5,000

ĐIỀU KHIỂN CẦU TRỤC/ CỐC ĐẠP/ CÔNG TẮC NGUỒN			
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
ĐIỀU KHIỂN CẦU TRỤC			
	HY-1022B	2 Nút: "Up/Down"	156,000
	HY-1022SB	2 Nút & Khấn: "Up/Down"	225,000
	HY-1022SD	2 Nút & Khấn: "Up/Down" - 2 cấp tốc độ	261,000
	HY-1024AB	4 Nút: " On/ Off / Up/ Down "	217,000
	HY-1024BB	4 Nút: " Up/ Down/ Forward/ Back "	236,000
	HY-1024SBB	4 Nút & Khấn: " Up/ Down/ Forward/ Back "	311,000
	HY-1026ABB	6 Nút: " On/ Off / Up/ Down/ Forward/ Back "	320,000
	HY-1026BBB	6 Nút: " Up/ Down/ Forward/ Back/ Left/ Right "	333,000
	HY-1026SBBB	6 Nút & Khấn: " Up/ Down/ Forward/ Back/ Left/ Right "	408,000
	HY-1026SDBB	6 Nút & Khấn: " Up/ Down/ Forward/ Back/ Left/ Right " - 2 cấp tốc độ	437,000
	HY-1028ABBB	8 Nút: " On/ Off / Up/ Down/ Forward/ Back/ Left/ Right "	409,000
	HY-1028BBBB	8 Nút: "Forward/ Back/ Left/ Right/ East/ West/ South/ North "	417,000
	HY-1028ADBB	8 Nút: " On/ Off / Up/ Down/ Forward/ Back/ Left/ Right " - 2 cấp tốc độ	445,000
	HY-1029SBBB	9 Nút & Khấn: " On/ Off / Up/ Down/ Forward/ Back/ Left/ Right "	987,000
	HY-102D-20	Phụ kiện nút nhấn 2 cấp tốc độ.	76,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
CÔNG TẮC BÀN ĐẠP			
	HY-101N	Kích thước nhỏ, vỏ nhựa.	108,000
	HY-102N	Kích thước nhỏ, vỏ nhôm.	130,000
	HY-103N	Kích thước trung bình, vỏ nhôm.	252,000
	HY-104N	Kích thước lớn, bảo vệ chân, vỏ nhôm.	824,000
	HY-105N	Kích thước trung bình, bảo vệ chân, vỏ nhôm.	709,000
CÔNG TẮC NGUỒN BẰNG NÚT NHẤN			
	HY-510	3 Pha, 250VAC, 15A	133,000
	HY-512	2 Pha, 250VAC, 15A	94,000
	HY-512S	2 Pha, 250VAC, 15A - Có đèn	107,000
	HY-513	3 Pha, 250VAC, 15A	92,000
	HY-513S	3 Pha, 250VAC, 15A - Có đèn	107,000
	HY-514	3 Pha, 250VAC, 15A	107,000
	HY-514S	3 Pha, 250VAC, 15A - Có đèn	107,000
	HY-516	3 Pha, 250VAC, 15A	317,000
	HY-517	3 Pha, 250VAC, 15A	99,000
	BE-230	3 Pha, 440VAC, 30A	264,000
	BEW-215	3 Pha, 440VAC, 15A	207,000
	BEW-230	3 Pha, 440VAC, 30A	322,000
	BEWT-215	3 Pha, 440VAC, 15A - Kín nước	227,000
	BEWT-315	3 Pha, 440VAC, 30A - Kín nước	397,000

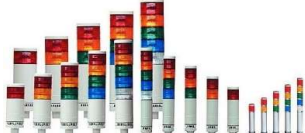
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
CÔNG TÁC CẦN GẠT			
	LEL-02-1	2 Vị trí, tự trả về - Cần dài	385,000
	LEL-02-2	2 Vị trí, tự giữ - Cần dài	385,000
	LEL-04-1	4 Vị trí, tự trả về - Cần dài	442,000
	LEL-04-2	4 Vị trí, tự giữ - Cần dài	442,000
	LES-02-1	2 Vị trí, tự trả về - Cần ngắn	388,000
	LES-02-2	2 Vị trí, tự giữ - Cần ngắn	388,000
	LES-04-1	4 Vị trí, tự trả về - Cần ngắn	445,000
	LES-04-2	4 Vị trí, tự giữ - Cần ngắn	445,000
CÔNG TẮC ĐÓNG CẮT NGUỒN CHÍNH			
	MAS-025-A	3 Pha, 25A/ 600VAC (Đỏ & Vàng)	176,000
	MAS-025-B	3 Pha, 25A/ 600VAC (Trắng & Đen)	176,000
	MAS-063-A	3 Pha, 63A/ 600VAC (Đỏ & Vàng)	398,000
	MAS-063-B	3 Pha, 63A/ 600VAC (Trắng & Đen)	398,000
	MAS-125-A	3 Pha, 125A/ 600VAC (Đỏ & Vàng)	507,000
	MAS-125-B	3 Pha, 125A/ 600VAC (Trắng & Đen)	507,000
CHUYỂN MẠCH VOLT/ AMPE			
	HY-A332-10A	Chuyển mạch Ampe: 3P, 3W, 2C.T	185,000
	HY-A333-10A	Chuyển mạch Ampe: 3P, 3W, 3C.T	236,000
	HY-A343-10A	Chuyển mạch Ampe: 3P, 3W, 3C.T	217,000
	HY-V332-10A	Chuyển mạch Volt: 3P, 3W, 2P.T	183,000
	HY-CS1-10A	Chuyển mạch ON/OFF không khóa	188,000
	HY-CSL-10A	Chuyển mạch ON/OFF có khóa	209,000

DOMINO - RAY NHÔM			
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
TERMINAL BLOCK (DOMINO KHỐI)			
	HYT-1010	10A - 10 Pha	30,000
	HYT-203	20A - 3 Pha	19,000
	HYT-204	20A - 4 Pha	21,000
	HYT-206	20A - 6 Pha	26,000
	HYT-2010	20A - 10 Pha	42,000
	HYT-2012	20A - 12 Pha	49,000
	HYT-2015	20A - 15 Pha	59,000
	HYT-2020	20A - 20 Pha	75,000
	HYT-303	30A - 3 Pha	24,000
	HYT-304	30A - 4 Pha	29,000
	HYT-306	30A - 6 Pha	35,000
	HYT-3010	30A - 10 Pha	57,000
	HYT-603	60A - 3 Pha	67,000
	HYT-604	60A - 4 Pha	70,000
	HYT-1003	100A - 3 Pha	83,000
	HYT-1004	100A - 4 Pha	103,000
	HYT-1503	150A - 3 Pha	131,000
	HYT-1504	150A - 4 Pha	162,000
	HYT-2003	200A - 3 Pha	168,000
	HYT-2004	200A - 4 Pha	200,000
	HYT-3003	300A - 3 Pha	305,000
	HYT-3004	300A - 4 Pha	391,000
	HYT-4003	400A - 3 Pha	381,000
	HYT-4004	400A - 4 Pha	418,000
	HYT-5003	500A - 3 Pha	505,000
	HYT-5004	500A - 4 Pha	638,000
ASSEMBLING TERMINAL (DOMINO TẾP)			
	HYBT-10A	10A	5,000
	HYBT-15A	15A	5,000
	HYBT-15A-2	15A - 2 Tầng	10,000
	HYBT-25A	25A	7,000
	HYBT-35A	35A	7,000
	HYBT-60A	60A	12,000
	HYBT-100A	100A	17,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
PHỤ KIỆN (DOMINO TẾP) - THANH RAY			
	HYBT-SP10	Chặn nhựa cho HYBT-10A	3,000
	HYBT-02	Chặn nhựa cho HYBT-15A	4,000
	HYBT-03	Chặn nhựa cho HYBT-25A	3,000
	HYBT-04	Chặn nhựa cho HYBT-35A	3,000
	HYBT-05	Chặn nhựa cho HYBT-60A	4,000
	HYBT-06	Chặn nhựa cho HYBT-100A	4,000
	HYBT-12A	Chặn nhựa cho HYBT-15A2 (Đầu)	4,000
	HYBT-12B	Chặn nhựa cho HYBT-15A2 (Cuối)	4,000
	HYBT-ST10	Chặn sắt cho HYBT-10A	5,000
	HYBT-07	Chặn sắt cho HYBT- (15 ~ 100A)	4,000
	HYBT-CH10	Thanh ray nhôm cho HYBT-10A	40,000
	HYBT-01	Thanh ray nhôm cho HYBT-15 ~ 100A	52,000
	HYBT-08	Nắp đậy nhựa cho HYBT-15 ~ 35A	46,000
	HYBT-09	Nắp đậy nhựa cho HYBT-60 ~ 100A	68,000
	HYBT-10	Miếng đánh số cho HYBT-15 ~ 35A	5,000
	HYBT-11	Miếng đánh số cho HYBT-60 ~ 100A	5,000
	HYBT-13-3	Thanh lược 3P sử dụng cho HYBT-15A	9,000
	HYBT-13-6	Thanh lược 6P sử dụng cho HYBT-15A	12,000
	HYBT-13-12	Thanh lược 12P sử dụng cho HYBT-15A	15,000
	HYBT-13-20	Thanh lược 20P sử dụng cho HYBT-15A	26,000
HỘP GẮN CÔNG TẮC			
	HY-2503	Hộp sắt Φ25mm - 3 lỗ	86,000
	HY-3003	Hộp sắt Φ30mm - 3 lỗ	86,000
CÒI BẢO (BUZZER)			
	HY-226-MA	Φ 22mm, 3 loại nhạc, 110 ~ 240 VAC.	102,000
	HY-226-MD	Φ 22mm, 3 loại nhạc, 12 ~ 24VDC.	105,000
	HY-256-MA	Φ 25mm, 3 loại nhạc, 110 ~ 240 VAC.	92,000
	HY-256-MD	Φ 25mm, 3 loại nhạc, 12 ~ 24VDC.	97,000
	HY-256-1	Φ 25mm, 110VAC	60,000
	HY-256-2	Φ 25mm, 220VAC	63,000
	HY-256-12	Φ 25mm, 12VDC	66,000
	HY-256-24	Φ 25mm, 24VDC	66,000
	HY-306-1	Φ 30mm, 110VAC	60,000
	HY-306-2	Φ 30mm, 220VAC	65,000
	HY-306-12	Φ 30mm, 12VDC	65,000
	HY-306-24	Φ 30mm, 24VDC	66,000
	HY-606-1	Φ 66mm, 110VAC	79,000
	HY-606-2	Φ 66mm, 220VAC	83,000
	HY-606-12	Φ 66mm, 12VDC	87,000
	HY-606-24	Φ 66mm, 24VDC	87,000
	HY-606N-1	Φ 80mm, 110VAC	87,000
	HY-606N-2	Φ 80mm, 220VAC	87,000
	HY-606N-12	Φ 80mm, 12VDC	92,000
	HY-606N-24	Φ 80mm, 24VDC	92,000
	HY-606-MA	Φ 66mm, 4 loại nhạc, 110/220 VAC.	335,000
	HY-606-MD	Φ 66mm, 4 loại nhạc, 12 ~ 24VDC.	281,000

ĐÈN TÍN HIỆU				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG CŨ	MÃ HÀNG MỚI	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
ĐÈN XOAY (MÀU XANH - ĐỎ - VÀNG - LAM) - DÒNG T-SERIES				
	TF-012	T084-FAA220-D	Φ84, Sáng liên tục, 220VAC - nắp bằng	359,000
	TF-24	T084-FAD24-D	Φ84, Sáng liên tục, 24VDC - nắp bằng	236,000
	TF-12	T084-FAD12-D	Φ84, Sáng liên tục, 12VDC - nắp bằng	236,000
	TFB-012	T084-FFA220-D	Φ84, Còi, Sáng liên tục, 220VAC - nắp bằng	416,000
	TFB-24	T084-FFD24-D	Φ84, Còi, Sáng liên tục, 24VDC - nắp bằng	319,000
	TFB-12	T084-FFD12-D	Φ84, Còi, Sáng liên tục, 12VDC - nắp bằng	319,000
	TP-012	T084-PAA220-D	Φ84, Sáng liên tục, 220VAC - nắp tròn	338,000
	TP-24	T084-PAD24-D	Φ84, Sáng liên tục, 24VDC - nắp tròn	218,000
	TP-12	T084-PAD12-D	Φ84, Sáng liên tục, 12VDC - nắp tròn	218,000
	TPB-012	T084-PFA220-D	Φ84, Còi, Sáng liên tục, 220VAC - nắp tròn	413,000
	TPB-24	T084-PFD24-D	Φ84, Còi, Sáng liên tục, 24VDC - nắp tròn	311,000
	TPB-12	T084-PFD12-D	Φ84, Còi, Sáng liên tục, 12VDC - nắp tròn	311,000
	TR-012	T084-PAA220-M	Φ84, Sáng liên tục, 220VAC - nắp tròn - có đế	359,000
	TR-24	T084-PAD24-M	Φ84, Sáng liên tục, 24VDC - nắp tròn - có đế	232,000
	TR-12	T084-PAD12-M	Φ84, Sáng liên tục, 12VDC - nắp tròn - có đế	232,000
	TX-012	T084-FAA220-M	Φ84, Sáng liên tục, 220VAC - nắp bằng - có đế	442,000
	TX-24	T084-FAD24-M	Φ84, Sáng liên tục, 24VDC - nắp bằng - có đế	236,000
	TX-12	T084-FAD12-M	Φ84, Sáng liên tục, 12VDC - nắp bằng - có đế	236,000
ĐÈN TÍN HIỆU TÀNG - DÒNG T - Φ55				
	HY-TN-24-1		Sáng liên tục, 1 tầng, 24VDC	233,000
	HY-TN-24-2		Sáng liên tục, 2 tầng, 24VDC	280,000
	HY-TN-24-3		Sáng liên tục, 3 tầng, 24VDC	329,000
	HY-TN-24-4		Sáng liên tục, 4 tầng, 24VDC	369,000
	HY-TN-24-5		Sáng liên tục, 5 tầng, 24VDC	416,000
	HY-TN-220-1		Sáng liên tục, 1 tầng, 220VAC	246,000
	HY-TN-220-2		Sáng liên tục, 2 tầng, 220VAC	303,000
	HY-TN-220-3		Sáng liên tục, 3 tầng, 220VAC	361,000
	HY-TN-220-4		Sáng liên tục, 4 tầng, 220VAC	411,000
	HY-TN-220-5		Sáng liên tục, 5 tầng, 220VAC	468,000
	HY-TWBN-24-1		Sáng nhấp nháy, có còi, 1 tầng, 24V	429,000
	HY-TWBN-24-2		Sáng nhấp nháy, có còi, 2 tầng, 24V	477,000
	HY-TWBN-24-3		Sáng nhấp nháy, có còi, 3 tầng, 24V	526,000
	HY-TWBN-24-4		Sáng nhấp nháy, có còi, 4 tầng, 24V	597,000
	HY-TWBN-24-5		Sáng nhấp nháy, có còi, 5 tầng, 24V	651,000
	HY-TWBN-220-1		Sáng nhấp nháy, có còi, 1 tầng, 220VAC	612,000
	HY-TWBN-220-2		Sáng nhấp nháy, có còi, 2 tầng, 220VAC	668,000
	HY-TWBN-220-3		Sáng nhấp nháy, có còi, 3 tầng, 220VAC	732,000
	HY-TWBN-220-4		Sáng nhấp nháy, có còi, 4 tầng, 220VAC	814,000
	HY-TWBN-220-5		Sáng nhấp nháy, có còi, 5 tầng, 220VAC	871,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
ĐÈN TÍN HIỆU TẦNG - DÒNG STL - Φ25			
	STL025-D511N/P	Đèn LED, Sáng liên tục, 1 tầng, 24V	198,000
	STL025-D512N/P	Đèn LED, Sáng liên tục, 2 tầng, 24V	253,000
	STL025-D513N/P	Đèn LED, Sáng liên tục, 3 tầng, 24V	309,000
	STL025-D514N/P	Đèn LED, Sáng liên tục, 4 tầng, 24V	342,000
	STL025-D515N/P	Đèn LED, Sáng liên tục, 5 tầng, 24V	389,000
ĐÈN TÍN HIỆU TẦNG - DÒNG STL - Φ40			
	STL040-A-C51-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 1 tầng, 24V	641,000
	STL040-A-C51-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 2 tầng, 24V	722,000
	STL040-A-C51-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 3 tầng, 24V	1,039,000
	STL040-A-C51-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 4 tầng, 24V	927,000
	STL040-A-C51-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 5 tầng, 24V	1,031,000
	STL040-F-C51-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 1 tầng, 24V	520,000
	STL040-F-C51-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 2 tầng, 24V	688,000
	STL040-F-C51-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 3 tầng, 24V	633,000
	STL040-F-C51-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 4 tầng, 24V	1,649,000
	STL040-F-C51-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 5 tầng, 24V	2,020,000
	STL040-A-A11-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 1 tầng, 100~240V	774,000
	STL040-A-A11-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 2 tầng, 100~240V	894,000
	STL040-A-A11-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 3 tầng, 100~240V	1,091,000
	STL040-A-A11-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 4 tầng, 100~240V	1,133,000
	STL040-A-A11-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 5 tầng, 100~240V	1,237,000
	STL040-F-A11-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 1 tầng, 100~240V	890,000
	STL040-F-A11-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 2 tầng, 100~240V	1,230,000
	STL040-F-A11-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 3 tầng, 100~240V	1,431,999
	STL040-F-A11-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 4 tầng, 100~240V	1,341,000
	STL040-F-A11-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 5 tầng, 100~240V	1,340,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
ĐÈN TÍN HIỆU TÀNG - DÒNG STL - Ø60			
	STL060-A-C51-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 1 tầng, 24V	471,000
	STL060-A-C51-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 2 tầng, 24V	615,000
	STL060-A-C51-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 3 tầng, 24V	785,000
	STL060-A-C51-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 4 tầng, 24V	973,000
	STL060-A-C51-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 5 tầng, 24V	1,179,000
	STL060-F-C51-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 1 tầng, 24V	597,000
	STL060-F-C51-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 2 tầng, 24V	757,000
	STL060-F-C51-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 3 tầng, 24V	939,000
	STL060-F-C51-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 4 tầng, 24V	1,102,000
	STL060-F-C51-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 5 tầng, 24V	1,299,000
	STL060-A-A11-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 1 tầng, 100~240V	945,000
	STL060-A-A11-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 2 tầng, 100~240V	989,000
	STL060-A-A11-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 3 tầng, 100~240V	1,133,000
	STL060-A-A11-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 4 tầng, 100~240V	1,237,000
	STL060-A-A11-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 5 tầng, 100~240V	1,340,000
	STL060-F-A11-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 1 tầng, 100~240V	908,000
	STL060-F-A11-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 2 tầng, 100~240V	1,094,000
	STL060-F-A11-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 3 tầng, 100~240V	1,261,000
	STL060-F-A11-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 4 tầng, 100~240V	1,340,000
	STL060-F-A11-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 5 tầng, 100~240V	1,442,000
ĐÈN TÍN HIỆU TÀNG - DÒNG STL - Ø80			
	STL080-A-C51-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 1 tầng, 24V	824,000
	STL080-A-C51-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 2 tầng, 24V	1,196,000
	STL080-A-C51-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 3 tầng, 24V	1,545,000
	STL080-A-C51-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 4 tầng, 24V	2,122,000
	STL080-A-C51-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 5 tầng, 24V	2,431,000
	STL080-F-C51-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 1 tầng, 24V	970,000
	STL080-F-C51-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 2 tầng, 24V	1,442,000
	STL080-F-C51-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 3 tầng, 24V	1,855,000
	STL080-F-C51-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 4 tầng, 24V	2,268,000
	STL080-F-C51-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 5 tầng, 24V	2,680,000
	STL080-A-A11-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 1 tầng, 100~240V	948,000
	STL080-A-A11-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 2 tầng, 100~240V	1,545,000
	STL080-A-A11-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 3 tầng, 100~240V	1,957,000
	STL080-A-A11-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 4 tầng, 100~240V	2,368,000
	STL080-A-A11-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng liên tục, 5 tầng, 100~240V	2,781,000
	STL080-F-A11-1-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 1 tầng, 100~240V	1,030,000
	STL080-F-A11-2-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 2 tầng, 100~240V	1,648,000
	STL080-F-A11-3-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 3 tầng, 100~240V	2,059,000
	STL080-F-A11-4-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 4 tầng, 100~240V	2,472,000
	STL080-F-A11-5-L/M/D	Đèn LED, Sáng nhấp nháy, 5 tầng, 100~240V	2,884,000
ĐÈN TÍN HIỆU TÀNG - DÒNG STE - Ø25			
	STE025-D51--1N/S	LED, Sáng liên tục, 1 tầng, 24V	341,000
	STE025-D51--2N/S	LED, Sáng liên tục, 2 tầng, 24V	388,000
	STE025-D51--3N/S	LED, Sáng liên tục, 3 tầng, 24V	432,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
ĐÈN TÍN HIỆU TÀNG - DÒNG STE - Ø60			
	STE060-AA111L	LED, Sáng liên tục, 100-240VDC, 1 tầng, đế L	764,000
	STE060-AA111M	LED, Sáng liên tục, 100-240VDC, 1 tầng, đế M	764,000
	STE060-AA112L	LED, Sáng liên tục, 100-240VDC, 2 tầng, đế L	671,000
	STE060-AA112M	LED, Sáng liên tục, 100-240VDC, 2 tầng, đế M	607,000
	STE060-AA113L	LED, Sáng liên tục, 100-240VDC, 3 tầng, đế L	780,000
	STE060-AA113M	LED, Sáng liên tục, 100-240VDC, 3 tầng, đế M	780,000
	STE060-AA114L	LED, Sáng liên tục, 100-240VDC, 4 tầng, đế L	1,460,000
	STE060-AA114M	LED, Sáng liên tục, 100-240VDC, 4 tầng, đế M	1,460,000
	STE060-AA115L	LED, Sáng liên tục, 100-240VDC, 5 tầng, đế L	1,733,000
	STE060-AA115M	LED, Sáng liên tục, 100-240VDC, 5 tầng, đế M	1,733,000
	STE060-AD511L	LED, Sáng liên tục, 24 VDC, 1 tầng, đế L	328,000
	STE060-AD511M	LED, Sáng liên tục, 24 VDC, 1 tầng, đế M	328,000
	STE060-AD512L	LED, Sáng liên tục, 24 VDC, 2 tầng, đế L	417,000
	STE060-AD512M	LED, Sáng liên tục, 24 VDC, 2 tầng, đế M	417,000
	STE060-AD513L	LED, Sáng liên tục, 24 VDC, 3 tầng, đế L	506,000
	STE060-AD513M	LED, Sáng liên tục, 24 VDC, 3 tầng, đế M	506,000
	STE060-AD514L	LED, Sáng liên tục, 24 VDC, 4 tầng, đế L	545,000
	STE060-AD514M	LED, Sáng liên tục, 24 VDC, 4 tầng, đế M	545,000
	STE060-AD515L	LED, Sáng liên tục, 24 VDC, 5 tầng, đế L	686,000
	STE060-AD515M	LED, Sáng liên tục, 24 VDC, 5 tầng, đế M	686,000
	STE060-FA111L	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 100-240VDC, 1 tầng, đế L	726,000
	STE060-FA111M	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 100-240VDC, 1 tầng, đế M	726,000
	STE060-FA112L	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 100-240VDC, 2 tầng, đế L	798,000
	STE060-FA112M	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 100-240VDC, 2 tầng, đế M	801,000
	STE060-FA113L	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 100-240VDC, 3 tầng, đế L	864,000
	STE060-FA113M	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 100-240VDC, 3 tầng, đế M	864,000
	STE060-FA114L	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 100-240VDC, 4 tầng, đế L	953,000
	STE060-FA114M	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 100-240VDC, 4 tầng, đế M	953,000
	STE060-FA115L	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 100-240VDC, 5 tầng, đế L	1,100,000
	STE060-FA115M	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 100-240VDC, 5 tầng, đế M	1,100,000
	STE060-FD511L	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 24 VDC, 1 tầng, đế L	480,000
	STE060-FD511M	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 24 VDC, 1 tầng, đế M	480,000
	STE060-FD512L	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 24 VDC, 2 tầng, đế L	560,000
	STE060-FD512M	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 24 VDC, 2 tầng, đế M	560,000
	STE060-FD513L	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 24 VDC, 3 tầng, đế L	665,000
	STE060-FD513M	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 24 VDC, 3 tầng, đế M	665,000
	STE060-FD514L	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 24 VDC, 4 tầng, đế L	754,000
	STE060-FD514M	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 24 VDC, 4 tầng, đế M	754,000
	STE060-FD515L	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 24 VDC, 5 tầng, đế L	833,000
	STE060-FD515M	LED, Sáng liên tục - nhấp nháy - còi, 24 VDC, 5 tầng, đế M	833,000
	STE060-LR/Y/G/B/W	Khối đèn Led theo màu (Đỏ/Vàng/Xanh lá/Xanh dương/Trắng)	116,000

RELAY MỨC NƯỚC				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
	FS-3A	49 x 77 x 91	Bộ điều khiển relay mực nước Nguồn: 110/220Vac Dạng kết nối: 8 chân tròn	183,000
	HY-ER3		Điện cực (3 cực) IP63 Ren: M3.5	46,000

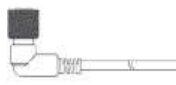
BỘ NGUỒN - POWER SUPPLY				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
DÒNG SẢN PHẨM DPS - Din rail				
  	DPS-15S-05	25 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 15W/ 5VDC	369,000
	DPS-30S-05	40 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 30W/ 5VDC	539,000
	DPS-50S-05	40 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 50W/ 5VDC	586,000
	DPS-15S-12	25 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 15W/ 12VDC	369,000
	DPS-30S-12	40 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 30W/ 12VDC	539,000
	DPS-50S-12	40 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 50W/ 12VDC	586,000
	DPS-75S-12	56 x 124 x98	Input: 100~240Vac II Out: 75W/ 12VDC	1,030,000
	DPS-100S-12	56 x 124 x98	Input: 100~240Vac II Out: 100W/ 12VDC	1,079,000
	DPS-120S-12	66 x 124 x98	Input: 100~240Vac II Out: 120W/ 12VDC	1,280,000
	DPS-240S-12	126x124x98	Input: 100~240Vac II Out: 240W/ 12VDC	2,287,000
	DPS-15S-15	25 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 15W/ 15VDC	369,000
	DPS-30S-15	40 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 30W/ 15VDC	539,000
	DPS-50S-15	40 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 50W/ 15VDC	586,000
	DPS-15S-24	25 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 15W/ 24VDC	369,000
	DPS-30S-24	40 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 30W/ 24VDC	539,000
	DPS-50S-24	40 x 90 x103	Input: 100~240Vac II Out: 50W/ 24VDC	586,000
	DPS-75S-24	56 x 124 x98	Input: 100~240Vac II Out: 75W/ 24VDC	1,030,000
	DPS-100S-24	56 x 124 x98	Input: 100~240Vac II Out: 100W/ 24VDC	1,079,000
	DPS-120S-24	66 x 124 x98	Input: 100~240Vac II Out: 120W/ 24VDC	1,280,000
	DPS-180S-24	66 x 124 x98	Input: 100~240Vac II Out: 180W/ 24VDC	1,616,000
	DPS-240S-24	126x124x98	Input: 100~240Vac II Out: 240W/ 24VDC	2,287,000
	DPS-75S-48	56 x 124 x98	Input: 100~240Vac II Out: 75W/ 48VDC	1,030,000
	DPS-100S-48	56 x 124 x98	Input: 100~240Vac II Out: 100W/ 48VDC	1,079,000
	DPS-120S-48	66 x 124 x98	Input: 100~240Vac II Out: 120W/ 48VDC	1,280,000
	DPS-180S-48	66 x 124 x98	Input: 100~240Vac II Out: 180W/ 48VDC	1,616,000
	DPS-240S-48	126x124x98	Input: 100~240Vac II Out: 240W/ 48VDC	2,287,000
DÒNG SẢN PHẨM TPS				
  	TPS-15S-05	64x85x32	Input: 100~240Vac II Out: 15W/ 5VDC	359,000
	TPS-30S-05	79x87x37	Input: 100~240Vac II Out: 30W/ 5VDC	505,000
	TPS-50S-05	83x104x40	Input: 100~240Vac II Out: 50W/ 5VDC	615,000
	TPS-75S-05	96x135x40	Input: 100~240Vac II Out: 75W/ 5VDC	647,000
	TPS-100S-05	93x199x50	Input: 100~240Vac II Out: 100W/ 5VDC	1,104,000
	TPS-150S-05	93x209x65	Input: 100~240Vac II Out: 150W/ 5VDC	1,214,000
	TPS-15S-12	64x85x32	Input: 100~240Vac II Out: 15W/ 12VDC	359,000
	TPS-30S-12	79x87x37	Input: 100~240Vac II Out: 30W/ 12VDC	505,000
	TPS-50S-12	83x104x40	Input: 100~240Vac II Out: 50W/ 12VDC	615,000
	TPS-75S-12	96x135x40	Input: 100~240Vac II Out: 75W/ 12VDC	647,000
	TPS-100S-12	93x199x50	Input: 100~240Vac II Out: 100W/ 12VDC	1,104,000
	TPS-150S-12	93x209x65	Input: 100~240Vac II Out: 150W/ 12VDC	1,214,000
	TPS-220S-12	93x209x65	Input: 100~240Vac II Out: 220W/ 12VDC	1,377,000
	TPS-350S-12	93x209x65	Input: 100~240Vac II Out: 350W/ 12VDC	2,176,000
	TPS-15S-15	64x85x32	Input: 100~240Vac II Out: 15W/ 15VDC	359,000
	TPS-30S-15	79x87x37	Input: 100~240Vac II Out: 30W/ 15VDC	505,000
	TPS-50S-15	83x104x40	Input: 100~240Vac II Out: 50W/ 15VDC	615,000
	TPS-75S-15	96x135x40	Input: 100~240Vac II Out: 75W/ 15VDC	647,000
	TPS-100S-15	93x199x50	Input: 100~240Vac II Out: 100W/ 15VDC	1,104,000
	TPS-150S-15	93x209x65	Input: 100~240Vac II Out: 150W/ 15VDC	1,214,000
	TPS-220S-15	93x209x65	Input: 100~240Vac II Out: 220W/ 15VDC	1,377,000
	TPS-15S-24	64x85x32	Input: 100~240Vac II Out: 15W/ 24VDC	359,000
	TPS-30S-24	79x87x37	Input: 100~240Vac II Out: 30W/ 24VDC	505,000
	TPS-50S-24	83x104x40	Input: 100~240Vac II Out: 50W/ 24VDC	615,000
	TPS-75S-24	96x135x40	Input: 100~240Vac II Out: 75W/ 24VDC	647,000
	TPS-100S-24	93x199x50	Input: 100~240Vac II Out: 100W/ 24VDC	1,104,000
	TPS-150S-24	93x209x65	Input: 100~240Vac II Out: 150W/ 24VDC	1,214,000
	TPS-220S-24	93x209x65	Input: 100~240Vac II Out: 220W/ 24VDC	1,377,000
	TPS-350S-24	93x209x65	Input: 100~240Vac II Out: 350W/ 24VDC	2,176,000

RELAY BẮN DẪN - HSR				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
DÒNG SẢN PHẨM 1 PHA				
	HSR-2D102Z	44 x 64 x 28	Input: 4 ~ 32Vdc Load: 10A 90 ~ 264V	191,000
	HSR-2D202Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 20A 90 ~ 264V	248,000
	HSR-2D302Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 30A 90 ~ 264V	252,000
	HSR-2D402Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 40A 90 ~ 264V	248,000
	HSR-2D502Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 50A 90 ~ 264V	489,000
	HSR-2D702Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 70A 90 ~ 264V	542,000
	HSR-2D104Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 10A 90 ~ 480V	230,000
	HSR-2D204Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 20A 90 ~ 480V	419,000
	HSR-2D304Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 30A 90 ~ 480V	434,000
	HSR-2D404Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 40A 90 ~ 480V	434,000
	HSR-2D504Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 50A 90 ~ 480V	714,000
	HSR-2D704Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 70A 90 ~ 480V	714,000
	HSR-2A102Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 10A 90 ~ 264V	196,000
	HSR-2A202Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 20A 90 ~ 264V	254,000
	HSR-2A302Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 30A 90 ~ 264V	259,000
	HSR-2A402Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 40A 90 ~ 264V	259,000
	HSR-2A502Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 50A 90 ~ 264V	489,000
	HSR-2A702Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 70A 90 ~ 264V	489,000
	HSR-2A104Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 10A 90 ~ 480V	235,000
	HSR-2A204Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 20A 90 ~ 480V	424,000
	HSR-2A304Z	Input:90 ~ 264Vac Load: 30A 90 ~ 480V	439,000	
	HSR-2A404Z	Input:90 ~ 264Vac Load: 40A 90 ~ 480V	439,000	
	HSR-2A504Z	Input:90 ~ 264Vac Load: 50A 90 ~ 480V	647,000	
	HSR-2A704Z	Input:90 ~ 264Vac Load: 70A 90 ~ 480V	647,000	

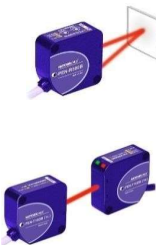
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
DÒNG SẢN PHẨM 3 Pha				
	HSR-3D102Z	75 x 109 x 35	Input: 4 ~ 32Vdc Load: 10A 90 ~ 264V	628,000
	HSR-3D202Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 20A 90 ~ 264V	800,000
	HSR-3D302Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 30A 90 ~ 264V	814,000
	HSR-3D402Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 40A 90 ~ 264V	814,000
	HSR-3D502Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 50A 90 ~ 264V	1,078,000
	HSR-3D702Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 70A 90 ~ 264V	1,384,000
	HSR-3D104Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 10A 90 ~ 480V	740,000
	HSR-3D204Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 20A 90 ~ 480V	1,306,000
	HSR-3D304Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 30A 90 ~ 480V	1,350,000
	HSR-3D404Z		Input: 4 ~ 32Vdc Load: 40A 90 ~ 480V	1,324,000
HSR-3D504Z	Input: 4 ~ 32Vdc Load: 50A 90 ~ 480V		1,821,000	
HSR-3D704Z	Input: 4 ~ 32Vdc Load: 70A 90 ~ 480V		1,921,000	
	HSR-3A102Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 10A 90 ~ 264V	644,000
	HSR-3A202Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 20A 90 ~ 264V	814,000
	HSR-3A302Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 30A 90 ~ 264V	829,000
	HSR-3A402Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 40A 90 ~ 264V	829,000
	HSR-3A502Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 50A 90 ~ 264V	1,353,000
	HSR-3A702Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 70A 90 ~ 264V	1,352,000
	HSR-3A104Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 10A 90 ~ 480V	754,000
	HSR-3A204Z		Input:90 ~ 264Vac Load: 20A 90 ~ 480V	1,322,000
	HSR-3A304Z	Input:90 ~ 264Vac Load: 30A 90 ~ 480V	1,366,000	
	HSR-3A404Z	Input:90 ~ 264Vac Load: 40A 90 ~ 480V	1,366,000	
HSR-3A504Z	Input:90 ~ 264Vac Load: 50A 90 ~ 480V	1,829,000		
HSR-3A704Z	Input:90 ~ 264Vac Load: 70A 90 ~ 480V	1,881,000		

THYRISTOR				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
DÒNG SẢN PHẨM 1 Pha - Tín hiệu điều khiển: 4-20mA/ 1 - 5Vdc/ On-Off/ VR Chức năng điều khiển: Phase/ Cycle/ On-Off				
	TPR-2N-220-25A	92x100x132	Điện áp: 1P - 220VAC I _{max} = 25A	1,360,000
	TPR-2N-220-35A		Điện áp: 1P - 220VAC I _{max} = 35A	1,445,000
	TPR-2N-220-50A		Điện áp: 1P - 220VAC I _{max} = 50A	2,951,000
	TPR-2N-220-70A		Điện áp: 1P - 220VAC I _{max} = 70A	3,541,000
	TPR-2N-380-25A		Điện áp: 1P - 380VAC I _{max} = 25A	1,781,000
	TPR-2N-380-35A		Điện áp: 1P - 380VAC I _{max} = 35A	1,918,000
	TPR-2N-380-50A		Điện áp: 1P - 380VAC I _{max} = 50A	3,807,000
	TPR-2N-380-70A		Điện áp: 1P - 380VAC I _{max} = 70A	4,145,000
	TPR-2SL-040L		Điện áp: 1P - 220VAC I _{max} = 40A	2,976,000
	TPR-2SL-055L		Điện áp: 1P - 220VAC I _{max} = 55A	3,468,000
	TPR-2SL-070L		Điện áp: 1P - 220VAC I _{max} = 70A	3,962,000
	TPR-2SL-090L		Điện áp: 1P - 220VAC I _{max} = 90A	4,552,000
	TPR-2SL-110L		Điện áp: 1P - 220VAC I _{max} = 110A	4,949,000
	TPR-2SL-130L		Điện áp: 1P - 220VAC I _{max} = 130A	5,346,000
	TPR-2SL-040H		Điện áp: 1P - 380VAC I _{max} = 40A	3,368,000
	TPR-2SL-055H		Điện áp: 1P - 380VAC I _{max} = 55A	3,866,000
	TPR-2SL-070H		Điện áp: 1P - 380VAC I _{max} = 70A	4,396,000
	TPR-2SL-090H		Điện áp: 1P - 380VAC I _{max} = 90A	4,753,000
	TPR-2SL-110H		Điện áp: 1P - 380VAC I _{max} = 110A	5,148,000
	TPR-2SL-130H		Điện áp: 1P - 380VAC I _{max} = 130A	5,547,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
		Kích thước	Đặc tính riêng		
DÒNG SẢN PHẨM 3 Pha - Tín hiệu điều khiển: 4~20mA/ 0 ~ 10Vdc/ On-Off/ VR Chức năng điều khiển: Phase/ On-Off					
	TPR-3P-220-70A	235 x 260 x 180	Điện áp: 3P - 220VAC I _{max} = 70A Alarm	11,798,000	
	TPR-3P-220-100A		Điện áp: 3P - 220VAC I _{max} = 100A Alarm	17,982,000	
	TPR-3P-220-150A		Điện áp: 3P - 220VAC I _{max} = 150A Alarm	25,329,000	
	TPR-3P-220-200A		Điện áp: 3P - 220VAC I _{max} = 200A Alarm	30,373,000	
	TPR-3P-220-250A		Điện áp: 3P - 220VAC I _{max} = 250A Alarm	36,557,000	
	TPR-3P-380-70A		Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 70A Alarm	14,147,000	
	TPR-3P-380-100A		Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 100A Alarm	21,577,000	
	TPR-3P-380-150A		Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 150A Alarm	30,373,000	
	TPR-3P-380-200A		Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 200A Alarm	36,437,000	
	TPR-3P-380-250A		Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 250A Alarm	43,896,000	
	TPR-3P-380/440V-320A		Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 320A Alarm	50,427,000	
	TPR-3P-380/440V-500A		Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 500A Alarm	78,771,000	
			TPR-3SL-040L	Điện áp: 3P - 220VAC I _{max} = 40A	6,377,000
			TPR-3SL-055L	Điện áp: 3P - 220VAC I _{max} = 55A	7,648,000
TPR-3SL-070L			Điện áp: 3P - 220VAC I _{max} = 70A	9,284,000	
TPR-3SL-090L			Điện áp: 3P - 220VAC I _{max} = 90A	11,495,000	
TPR-3SL-130L			Điện áp: 3P - 220VAC I _{max} = 130A	13,458,000	
TPR-3SL-160L			Điện áp: 3P - 220VAC I _{max} = 160A	15,636,000	
TPR-3SL-040H			Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 40A	7,648,000	
TPR-3SL-055H			Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 55A	8,706,000	
TPR-3SL-070H			Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 70A	10,233,000	
TPR-3SL-090H			Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 90A	12,070,000	
TPR-3SL-130H	Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 130A		14,248,000		
TPR-3SL-160H	Điện áp: 3P - 380VAC I _{max} = 160A		16,624,000		

BỘ ĐIỀU KHIỂN CẢM BIẾN & CÁP KẾT NỐI CẢM BIẾN				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ ĐIỀU KHIỂN CẢM BIẾN				
	HPA-12	49 x 61 x 90	Nguồn: 220VAC (±10%) Nguồn ra: 12VDC (Max 50mA) Ngõ vào: NPN/ PNP Ngõ ra: 1 relay II 8 chân tròn	316,000
	HPAN-C7		Nguồn: 100~240VAC Nguồn ra: 12VDC (Max 200mA) Ngõ vào: 2 NPN/ PNP Ngõ ra: 1 relay & 1 Transistor	654,000
	HPAN-CT7		Nguồn: 100~240VAC Nguồn ra: 12VDC (Max 200mA) Ngõ vào: 2 NPN/ PNP Ngõ ra: 1 relay & 1 Transistor II Timer	782,000
	HPAN-C7W		Nguồn: 100~240VAC Nguồn ra: 12VDC (Max 200mA) Ngõ vào: 2 NPN/ PNP Ngõ ra: 2 relay (độc lập)	654,000
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
CÁP KẾT NỐI CẢM BIẾN TỪ				
	AA2S-2M	Connector Cable (Dạng thẳng)	Nguồn AC II 2 dây II L = 2m	154,000
	AA2S-5M		Nguồn AC II 2 dây II L = 5m	212,000
	AD3S-2M		Nguồn DC II 3 dây II L = 2m	154,000
	AD3S-5M		Nguồn DC II 3 dây II L = 5m	212,000
	AD2S-2M		Nguồn DC II 2 dây II L = 2m	154,000
	AD2S-5M		Nguồn DC II 2 dây II L = 5m	212,000
	AA2A-2M	Connector Cable (Dạng L)	Nguồn AC II 2 dây II L = 2m	154,000
	AA2A-5M		Nguồn AC II 2 dây II L = 5m	212,000
	AD3A-2M		Nguồn DC II 3 dây II L = 2m	154,000
	AD3A-5M		Nguồn DC II 3 dây II L = 5m	212,000
	AD2A-2M		Nguồn DC II 2 dây II L = 2m	154,000
	AD2A-5M		Nguồn DC II 2 dây II L = 5m	212,000
	BA4S-2M	Connector Cable (Dạng thẳng)	Nguồn AC II 4 dây II L = 2m	257,000
	BA4S-5M		Nguồn AC II 4 dây II L = 5m	330,000
	BD4S-2M		Nguồn DC II 4 dây II L = 2m	257,000
	BD4S-5M		Nguồn DC II 4 dây II L = 5m	330,000
	BA4A-2M	Connector Cable (Dạng L)	Nguồn AC II 4 dây II L = 2m	257,000
	BA4A-5M		Nguồn AC II 4 dây II L = 5m	330,000
	BD4A-2M		Nguồn DC II 4 dây II L = 2m	257,000
	BD4A-5M		Nguồn DC II 4 dây II L = 5m	330,000

CẢM BIẾN QUANG - PHOTO SENSOR				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
DÒNG SẢN PHẨM PR-DẠNG TRÒN Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC Ngõ ra: NPN (NO) tối đa 200mA Tích hợp VR chỉnh độ nhạy IP66				
	PR-R300NC	Φ18mm	Thu phát chung Vỏ kim loại Dmax: 300mm	785,000
	PR-R300NP		Thu phát chung Vỏ nhựa Dmax: 300mm	785,000
	PR-M1NC		Phản xạ gương Vỏ kim loại Dmax: 1m	830,000
	PR-M1NP		Phản xạ gương Vỏ nhựa Dmax: 1m	830,000
	PR-M2NC		Phản xạ gương Vỏ kim loại Dmax: 2m	830,000
	PR-M2NP		Phản xạ gương Vỏ nhựa Dmax: 2m	830,000
	PR-T10NC		Thu phát riêng Vỏ kim loại Dmax: 10m	910,000
	PR-T10NP		Thu phát riêng Vỏ nhựa Dmax: 10m	910,000
DÒNG SẢN PHẨM PY (CHỈ THU PHÁT RIÊNG) Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC Ngõ ra: NPN/PNP tối đa 100mA IP67				
	PY-T3N-D	16 x 28 x 8	Dmax:3m NPN Dark On	646,000
	PY-T3N-L		Dmax:3m NPN Light On	646,000
	PY-T3P-D		Dmax:3m PNP Dark On	539,000
	PY-T3P-L		Dmax:3m PNP Light On	539,000
DÒNG SẢN PHẨM PN Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC Ngõ ra: NPN tối đa 200mA Tích hợp VR chỉnh độ nhạy				
	PN-R02	16 x 28 x 51	Thu phát chung Dmax: 0.2m	539,000
	PN-M1		Phản xạ gương Dmax: 1m	539,000
	PN-T3		Thu phát riêng Dmax: 3m	539,000
DÒNG SẢN PHẨM PU Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC Ngõ ra: NPN tối đa 200mA Lựa chọn Light On/ Dark On IP65				
	PU-30	52 x 72 x 20	D = 30mm Không tích hợp VR	678,000
	PU-30S		D = 30mm Tích hợp VR	722,000
	PU-50	78 x 85 x20	D = 50mm Không tích hợp VR	698,000
	PU-50S		D = 50mm Tích hợp VR	741,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
DÒNG SẢN PHẨM PLD - Thu phát chung khoảng cách xa Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC Ngõ ra: Tải trở Lựa chọn Light On/ Dark On IP64				
	PLD-R2N	23 x 49 x18	Dmax: 2m NPN Tích hợp VR	643,000
	PLD-R2P		Dmax: 2m PNP Tích hợp VR	643,000
DÒNG SẢN PHẨM PL-D - Thu phát chung khoảng cách xa Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC Ngõ ra: NPN/PNP tối đa 150mA Lựa chọn Light On/ Dark On IP65				
	PL-D2B	24 x 65 x57	Dmax: 2m Tích hợp VR	656,000
DÒNG SẢN PHẨM PEN Ngõ ra: NPN/PNP tối đa 150mA hoặc Relay Tích hợp VR chỉnh độ nhạy Lựa chọn Light On/ Dark On IP64				
	PEN-R700A	18 x 50 x 50	Thu phát chung Dmax: 0.7m Ngõ ra: Relay Nguồn cấp: 24 ~ 240Vac/dc	643,000
	PEN-R700B		Thu phát chung Dmax: 0.7m Ngõ ra: NPN/ PNP Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC	638,000
	PEN-M5A		Phản xạ gương Dmax: 5m Ngõ ra: Relay Nguồn cấp: 24 ~ 240Vac/dc	643,000
	PEN-M5B		Phản xạ gương Dmax: 5m Ngõ ra: NPN/ PNP Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC	642,000
	PEN-T10A		Thu phát riêng Dmax: 10m Ngõ ra: Relay Nguồn cấp: 24 ~ 240Vac/dc	816,000
	PEN-T10B		Thu phát riêng Dmax: 10m Ngõ ra: NPN/ PNP Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC	816,000
DÒNG SẢN PHẨM PE Nguồn cấp: 24 ~ 240Vac/dc Ngõ ra: Relay Tích hợp VR chỉnh độ nhạy IP54				
	PE-R05D	20 x 60 x 60	Thu phát chung Dmax: 0.5m Light On	649,000
	PE-M3D		Phản xạ gương Dmax: 3m Dark On	649,000
	PE-T5D		Thu phát riêng Dmax: 5m Dark On	690,000
DÒNG SẢN PHẨM PTX Ngõ ra: NPN/PNP tối đa 150mA hoặc Relay Tích hợp VR chỉnh độ nhạy Lựa chọn Light On/ Dark On IP66				
	PTX-R1A		Thu phát chung Dmax:1m Ngõ ra: Relay Nguồn cấp: 24 ~ 240Vac/dc	893,000
	PTX-R1A-T		Thu phát chung Dmax:1m Ngõ ra: Relay Nguồn cấp: 24 ~ 240Vac/dc Timer	959,000
	PTX-R1B		Thu phát chung Dmax:1m Ngõ ra: NPN/ PNP Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC	893,000
	PTX-R1B-T		Thu phát chung Dmax:1m Ngõ ra: NPN/ PNP Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC Timer	959,000
	PTX-M7A		Phản xạ gương Dmax:7m Ngõ ra: Relay Nguồn cấp: 24 ~ 240Vac/dc	893,000
	PTX-M7A-T		Phản xạ gương Dmax:7m Ngõ ra: Relay Nguồn cấp: 24 ~ 240Vac/dc Timer	959,000
	PTX-M7B		Phản xạ gương Dmax:7m Ngõ ra: NPN/ PNP Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC	893,000
	PTX-M7B-T		Phản xạ gương Dmax:7m Ngõ ra: NPN/ PNP Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC Timer	959,000
	PTX-T15A		Thu phát riêng Dmax:15m Ngõ ra:Relay Nguồn cấp: 24 ~ 240Vac/dc	893,000
	PTX-T15A-T		Thu phát riêng Dmax:15m Ngõ ra:Relay Nguồn cấp: 24 ~ 240Vac/dc Timer	959,000
	PTX-T15B		Thu phát riêng Dmax:15m Ngõ ra:NPN/ PNP Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC	893,000
	PTX-T15B-T		Thu phát riêng Dmax:15m Ngõ ra:NPN/ PNP Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC Timer	959,000
PHỤ KIỆN				
	HY-M5	40 x 60 x 8	Gương sử dụng cho dòng cảm biến phản xạ gương	56,000

CẢM BIẾN SỢI QUANG - FIBER OPTIC SENSOR				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
DÒNG SẢN PHẨM PFD				
Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC Ngõ ra: NPN/PNP tối đa 200mA LED hiển thị 4 số IP66				
	PFD-RGN	10 x 30 x 67	Chức năng chung Ngõ ra NPN	1,269,000
	PFD-RGP		Chức năng chung Ngõ ra PNP	1,269,000
	PFD-RMN		Đa chức năng Ngõ ra NPN	1,588,000
	PFD-RMP		Đa chức năng Ngõ ra PNP	1,588,000
CẢM BIẾN TỪ - PROXIMITY SENSOR				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
DÒNG SẢN PHẨM UP - Dạng vuông				
	UP12S-4NA	Φ 12mm	D = 4mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	312,000
	UP12S-4PA		D = 4mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	312,000
	UP12S-4NC		D = 4mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	312,000
	UP12S-4PC		D = 4mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	312,000
	UP12S-4TA		D = 4mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	312,000
	UP12S-4TC		D = 4mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	312,000
	UP18S-5NA	Φ 18mm	D = 5mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	191,000
	UP18S-5PA		D = 5mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	191,000
	UP18S-5NC		D = 5mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	191,000
	UP18S-5PC		D = 5mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	191,000
	UP18S-5TA		D = 5mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	191,000
	UP18S-5TC		D = 5mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	191,000
	UP18S-8NA		D = 8mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	191,000
	UP18S-8PA		D = 8mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	191,000
	UP18S-8NC		D = 8mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	191,000
	UP18S-8PC		D = 8mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	191,000
	UP18S-8TA		D = 8mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	191,000
	UP18S-8TC		D = 8mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	191,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
	UP25S-5NA	Φ 25mm	D = 5mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-5PA		D = 5mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-5NC		D = 5mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-5PC		D = 5mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-5TA		D = 5mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	204,000
	UP25S-5TC		D = 5mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	204,000
	UP25S-5AA		D = 5mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	361,000
	UP25S-5AC		D = 5mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	361,000
	UP25S-8NA		D = 8mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-8PA		D = 8mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-8NC		D = 8mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-8PC		D = 8mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-8TA		D = 8mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	204,000
	UP25S-8TC		D = 8mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	204,000
	UP25S-8AA		D = 8mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	361,000
	UP25S-8AC		D = 8mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	361,000
	UP25S-12NA		D = 12mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-12PA		D = 12mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-12NC		D = 12mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-12PC		D = 12mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	201,000
	UP25S-12TA		D = 12mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	204,000
	UP25S-12TC		D = 12mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	204,000
	UP30S-10NA	Φ 30mm	D = 10mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	219,000
	UP30S-10PA		D = 10mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	219,000
	UP30S-10NC		D = 10mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	219,000
	UP30S-10PC		D = 10mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	219,000
	UP30S-10TA		D = 10mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	222,000
	UP30S-10TC		D = 10mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	222,000
	UP30S-10AA		D = 10mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	393,000
	UP30S-10AC		D = 10mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	393,000
	UP30S-15NA		D = 15mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	219,000
	UP30S-15PA		D = 15mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	219,000
	UP30S-15NC		D = 15mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	219,000
	UP30S-15PC		D = 15mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	219,000
	UP30S-15TA		D = 15mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	222,000
	UP30S-15TC		D = 15mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	222,000
	UP30S-15AA		D = 15mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	393,000
	UP30S-15AC		D = 15mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	393,000
	UP40S-20NA	Φ 40mm	D = 20mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	338,000
	UP40S-20PA		D = 20mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	338,000
	UP40S-20NC		D = 20mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	338,000
	UP40S-20PC		D = 20mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	338,000
	UP40S-20TA		D = 20mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	338,000
	UP40S-20TC		D = 20mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	338,000
	UP40S-20AA		D = 20mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	521,000
	UP40S-20AC		D = 20mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	521,000
DÒNG SẢN PHẨM UP - Dạng dẹt				
	UP25F-8NA	25 x 49	D = 8mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	309,000
	UP25F-8PA		D = 8mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	309,000
	UP25F-8NC		D = 8mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	309,000
	UP25F-8PC		D = 8mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	309,000
	UP25F-8TA		D = 8mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	309,000
	UP25F-8TC		D = 8mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	309,000
	UP25F-8AA		D = 8mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	413,000
	UP25F-8AC		D = 8mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	413,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
		Kích thước	Đặc tính riêng		
DÒNG SẢN PHẨM UP - Dạng tròn					
	UP08RM-1.5NA	M8 (Thân ngắn) Shield	D = 1.5mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	335,000	
	UP08RM-1.5PA		D = 1.5mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	335,000	
	UP08RM-1.5NC		D = 1.5mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	335,000	
	UP08RM-1.5PC		D = 1.5mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	335,000	
	UP08RM-1.5TA		D = 1.5mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	547,000	
	UP08RM-1.5TC		D = 1.5mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	547,000	
	UP08RD-2NA	M8 (Thân ngắn) None Shield	D = 2mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	335,000	
	UP08RD-2PA		D = 2mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	335,000	
	UP08RD-2NC		D = 2mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	335,000	
	UP08RD-2PC		D = 2mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	335,000	
	UP08RD-2TA		D = 2mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	547,000	
	UP08RD-2TC		D = 2mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	547,000	
	UP12RM-2NA	M12 (Thân ngắn) Shield	D = 2mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	286,000	
	UP12RM-2PA		D = 2mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	286,000	
	UP12RM-2NC		D = 2mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	286,000	
	UP12RM-2PC		D = 2mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	286,000	
	UP12RM-2TA		D = 2mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	286,000	
	UP12RM-2TC		D = 2mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	547,000	
	UP12RM-2AA	M12 (Thân ngắn) None Shield	D = 2mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	410,000	
	UP12RM-2AC		D = 2mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	410,000	
	UP12RD-4NA		D = 4mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	286,000	
	UP12RD-4PA		D = 4mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	286,000	
	UP12RD-4NC		D = 4mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	286,000	
	UP12RD-4PC		D = 4mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	286,000	
	UP12RD-4TA	M12 (Thân ngắn) None Shield	D = 4mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	286,000	
	UP12RD-4TC		D = 4mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	547,000	
	UP12RD-4AA		D = 4mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	410,000	
	UP12RD-4AC		D = 4mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	410,000	
	UP18RM-5NA		M18 (Thân ngắn) Shield	D = 5mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	298,000
	UP18RM-5PA			D = 5mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	298,000
	UP18RM-5NC	D = 5mm NPN - NC 12 ~ 24VDC		298,000	
	UP18RM-5PC	D = 5mm PNP - NC 12 ~ 24VDC		298,000	
	UP18RM-5TA	D = 5mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC		298,000	
	UP18RM-5TC	D = 5mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC		298,000	
	UP18RM-5AA	M18 (Thân ngắn) None Shield	D = 5mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	379,000	
	UP18RM-5AC		D = 5mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	379,000	
	UP18RD-8NA		M18 (Thân ngắn) None Shield	D = 8mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	298,000
	UP18RD-8PA			D = 8mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	298,000
	UP18RD-8NC			D = 8mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	298,000
	UP18RD-8PC			D = 8mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	298,000
	UP18RD-8TA	D = 8mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC		298,000	
	UP18RD-8TC	D = 8mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC		298,000	
UP18RD-8AA	M18 (Thân ngắn) None Shield	D = 8mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	379,000		
UP18RD-8AC		D = 8mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	379,000		
UP30RM-10NA		M30 (Thân ngắn) Shield	D = 10mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	332,000	
UP30RM-10PA			D = 10mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	332,000	
UP30RM-10NC			D = 10mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	332,000	
UP30RM-10PC			D = 10mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	332,000	
UP30RM-10TA	D = 10mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC		332,000		
UP30RM-10TC	D = 10mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC		332,000		
UP30RM-10AA	M30 (Thân ngắn) None Shield	D = 10mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	444,000		
UP30RM-10AC		D = 10mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	444,000		
UP30RD-15NA		M30 (Thân ngắn) None Shield	D = 15mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	332,000	
UP30RD-15PA			D = 15mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	332,000	
UP30RD-15NC			D = 15mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	332,000	
UP30RD-15PC			D = 15mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	332,000	
UP30RD-15TA	D = 15mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC		332,000		
UP30RD-15TC	D = 15mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC		332,000		
UP30RD-15AA	M30 (Thân ngắn) None Shield	D = 15mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	444,000		
UP30RD-15AC		D = 15mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	444,000		

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
		Kích thước	Đặc tính riêng		
	UP18RLM-5NA	M18 (Thân dài) Shield	D = 5mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	298,000	
	UP18RLM-5PA		D = 5mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	298,000	
	UP18RLM-5NC		D = 5mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	298,000	
	UP18RLM-5PC		D = 5mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	298,000	
	UP18RLM-5TA		D = 5mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	298,000	
	UP18RLM-5TC		D = 5mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	298,000	
	UP18RLM-5AA		D = 5mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	379,000	
	UP18RLM-5AC		D = 5mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	379,000	
		UP18RLD-8NA	M18 (Thân dài) None Shield	D = 8mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	298,000
		UP18RLD-8PA		D = 8mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	298,000
		UP18RLD-8NC		D = 8mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	298,000
		UP18RLD-8PC		D = 8mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	298,000
		UP18RLD-8TA		D = 8mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	298,000
		UP18RLD-8TC		D = 8mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	298,000
		UP18RLD-8AA		D = 8mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	379,000
		UP18RLD-8AC		D = 8mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	379,000
	UP30RLM-10NA	M30 (Thân dài) Shield	D = 10mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	332,000	
	UP30RLM-10PA		D = 10mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	332,000	
	UP30RLM-10NC		D = 10mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	332,000	
	UP30RLM-10PC		D = 10mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	332,000	
	UP30RLM-10TA		D = 10mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	332,000	
	UP30RLM-10TC		D = 10mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	332,000	
	UP30RLM-10AA		D = 10mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	377,000	
	UP30RLM-10AC		D = 10mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	377,000	
		UP30RLD-15NA	M30 (Thân dài) None Shield	D = 15mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	332,000
		UP30RLD-15PA		D = 15mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	332,000
		UP30RLD-15NC		D = 15mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	332,000
		UP30RLD-15PC		D = 15mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	332,000
		UP30RLD-15TA		D = 15mm 2 dây - NO 12 ~ 24VDC	332,000
		UP30RLD-15TC		D = 15mm 2 dây - NC 12 ~ 24VDC	332,000
		UP30RLD-15AA		D = 15mm 2 dây - NO 100 ~ 240VAC	377,000
		UP30RLD-15AC		D = 15mm 2 dây - NC 100 ~ 240VAC	377,000
CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG - CAPACITIVE SENSOR					
DÒNG SẢN PHẨM CUP Dạng tròn - Tích hợp VR					
	CUP18R-8NA	M18 Vỏ kim loại None Shield	D = 8mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	401,000	
	CUP18R-8PA		D = 8mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	417,000	
	CUP18R-8NC		D = 8mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	401,000	
	CUP18R-8PC		D = 8mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	417,000	
	CUP18R-8FA		D = 8mm 2 dây - NO 24 ~ 240Vac/dc	503,000	
	CUP18R-8FC		D = 8mm 2 dây - NC 24 ~ 240Vac/dc	503,000	
		CUP18RP-8NA	M18 Vỏ nhựa None Shield	D = 8mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	477,000
		CUP18RP-8PA		D = 8mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	498,000
		CUP18RP-8NC		D = 8mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	477,000
		CUP18RP-8PC		D = 8mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	498,000
		CUP18RP-8FA		D = 8mm 2 dây - NO 24 ~ 240Vac/dc	581,000
		CUP18RP-8FC		D = 8mm 2 dây - NC 24 ~ 240Vac/dc	581,000
	CUP30R-15NA	M30 Vỏ kim loại None Shield	D = 15mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	466,000	
	CUP30R-15PA		D = 15mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	484,000	
	CUP30R-15NC		D = 15mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	466,000	
	CUP30R-15PC		D = 15mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	484,000	
	CUP30R-15FA		D = 15mm 2 dây - NO 24 ~ 240Vac/dc	568,000	
	CUP30R-15FC		D = 15mm 2 dây - NC 24 ~ 240Vac/dc	568,000	
		CUP30RP-15NA	M30 Vỏ nhựa None Shield	D = 15mm NPN - NO 12 ~ 24VDC	542,000
		CUP30RP-15PA		D = 15mm PNP - NO 12 ~ 24VDC	542,000
		CUP30RP-15NC		D = 15mm NPN - NC 12 ~ 24VDC	542,000
		CUP30RP-15PC		D = 15mm PNP - NC 12 ~ 24VDC	542,000
		CUP30RP-15FA		D = 15mm 2 dây - NO 24 ~ 240Vac/dc	646,000
		CUP30RP-15FC		D = 15mm 2 dây - NC 24 ~ 240Vac/dc	646,000

CẢM BIẾN VÙNG - AREA SENSOR				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
DÒNG SẢN PHẨM PAN				
Nguồn cấp: 12 ~ 24VDC Ngõ ra: NPN/PNP (NO) tối đa 100mA				
Dạng thu phát riêng Dmax = 7m IP65HÌNH ẢNH				
	PAN20-T08N	140mm	8 Trục quang Ngõ ra NPN	3,185,000
	PAN20-T08P		8 Trục quang Ngõ ra PNP	3,185,000
	PAN20-T12N	220mm	12 Trục quang Ngõ ra NPN	4,462,000
	PAN20-T12P		12 Trục quang Ngõ ra PNP	4,462,000
	PAN20-T16N	300mm	16 Trục quang Ngõ ra NPN	5,738,000
	PAN20-T16P		16 Trục quang Ngõ ra PNP	5,738,000
	PAN20-T20N	380mm	20 Trục quang Ngõ ra NPN	7,012,000
	PAN20-T20P		20 Trục quang Ngõ ra PNP	7,012,000
	PAN20-T24N	460mm	24 Trục quang Ngõ ra NPN	8,605,000
	PAN20-T24P		24 Trục quang Ngõ ra PNP	8,605,000
	PAN20-T28N	540mm	28 Trục quang Ngõ ra NPN	10,623,000
	PAN20-T28P		28 Trục quang Ngõ ra PNP	10,623,000
	PAN20-T32N	620mm	32 Trục quang Ngõ ra NPN	11,152,000
	PAN20-T32P		32 Trục quang Ngõ ra PNP	11,152,000
	PAN20-T36N	700mm	36 Trục quang Ngõ ra NPN	12,410,000
	PAN20-T36P		36 Trục quang Ngõ ra PNP	12,410,000
	PAN20-T40N	780mm	40 Trục quang Ngõ ra NPN	13,705,000
	PAN20-T40P		40 Trục quang Ngõ ra PNP	13,705,000
	PAN20-T44N	860mm	44 Trục quang Ngõ ra NPN	15,298,000
	PAN20-T44P		44 Trục quang Ngõ ra PNP	15,298,000
	PAN20-T48N	940mm	48 Trục quang Ngõ ra NPN	16,255,000
	PAN20-T48P		48 Trục quang Ngõ ra PNP	16,255,000
	PAN40-T04N	120mm	4 Trục quang Ngõ ra NPN	3,185,000
	PAN40-T04P		4 Trục quang Ngõ ra PNP	3,185,000
	PAN40-T06N	200mm	6 Trục quang Ngõ ra NPN	4,140,000
	PAN40-T06P		6 Trục quang Ngõ ra PNP	4,140,000
	PAN40-T08N	280mm	8 Trục quang Ngõ ra NPN	4,777,000
	PAN40-T08P		8 Trục quang Ngõ ra PNP	4,777,000
	PAN40-T10N	360mm	10 Trục quang Ngõ ra NPN	6,376,000
	PAN40-T10P		10 Trục quang Ngõ ra PNP	6,376,000
	PAN40-T12N	440mm	12 Trục quang Ngõ ra NPN	7,012,000
	PAN40-T12P		12 Trục quang Ngõ ra PNP	7,012,000
	PAN40-T14N	520mm	14 Trục quang Ngõ ra NPN	8,288,000
	PAN40-T14P		14 Trục quang Ngõ ra PNP	8,288,000
	PAN40-T16N	600mm	16 Trục quang Ngõ ra NPN	8,926,000
	PAN40-T16P		16 Trục quang Ngõ ra PNP	8,926,000
	PAN40-T18N	680mm	18 Trục quang Ngõ ra NPN	10,838,000
	PAN40-T18P		18 Trục quang Ngõ ra PNP	10,838,000
	PAN40-T20N	760mm	20 Trục quang Ngõ ra NPN	11,793,000
	PAN40-T20P		20 Trục quang Ngõ ra PNP	11,793,000
	PAN40-T22N	840mm	22 Trục quang Ngõ ra NPN	12,750,000
	PAN40-T22P		22 Trục quang Ngõ ra PNP	12,750,000
	PAN40-T24N	920mm	24 Trục quang Ngõ ra NPN	13,705,000
	PAN40-T24P		24 Trục quang Ngõ ra PNP	13,705,000

BỘ MÃ HÓA VÒNG QUAY - ENCODER									
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT					ĐƠN GIÁ (VNĐ)		
		Đường kính (mm)	□ Xung/vòng	Δ	△	Nguồn cấp			
DÒNG SẢN PHẨM HE - DẠNG TRỤC									
	HE40B-6-□-Δ-△	Ngoài: 40 Trục: 6	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 120, 150	2: A, B 3: A, B, Z 3C: A, B, /Z 4: A, /A, B, /B 6: A, /A, B, /B, C, /C	N24/O24/T24	12 - 24VDC	1,167,000		
			200, 240, 250, 300		N12/O12/T12	5 - 12VDC			
					L5	5VDC			
	HE40B-8-□-Δ-△	Ngoài: 40 Trục: 8			N24/O24/T24	12 - 24VDC	1,217,000		
					N12/O12/T12	5 - 12VDC			
					L5	5VDC			
	HE50B-8-□-Δ-△	Ngoài: 50 Trục: 8	360, 400, 500, 512, 600, 800, 1000, 1024		N24/O24/T24	12 - 24VDC	1,366,000		
			1200, 1500, 1800, 2000		N12/O12/T12	5 - 12VDC			
					L5	5VDC			
	HE40H-8-□-Δ-△	Ngoài: 40 Lỗ: 8	1, 2, 5, 10, 15, 20, 25, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 120, 150, 200, 240, 250, 300		N24/O24/T24	12 - 24VDC	1,366,000		
			360, 400, 500, 512, 600, 800, 1000, 1024, 1200, 1500, 1800, 2000		N12/O12/T12	5 - 12VDC			
					L5	5VDC			
					N24/O24/T24	12 - 24VDC	1,481,000		
					N12/O12/T12	5 - 12VDC			
					L5	5VDC			

DÒNG SẢN PHẨM PSC - DẠNG ĐO CHIỀU DÀI								
	PSC-MA-AB-△	Chu vi: 250mm Tỉ lệ: 4:1	1xung/m	A + B	N24/O24/T24	12 - 24VDC	1,481,000	
	PSC-MB-AB-△		1xung/cm					
	PSC-MC-AB-△		Chu vi: 250mm Tỉ lệ: 2:1					1xung/mm
	PSC-YA-AB-△	Chu vi: 228.6mm Tỉ lệ: 4:1	1xung/yard		N12/O12/T12	5 - 12VDC		
	PSC-YB-AB-△		1xung/0.1y					
	PSC-YC-AB-△		1xung/0.01y					

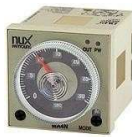
Chú ý:

N : Ngõ ra NPN có điện áp
O : Ngõ ra NPN không điện áp
T : Ngõ ra Totem Pole
L : Ngõ ra Line drive

BỘ HIỂN THỊ ĐA NĂNG - PANEL METER				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
Hiển thị LED 4 Số - Điện áp nguồn: 100~ 240VAC - Phím mềm Dải đo: Điện áp (V/mV) - Dòng điện (A, mA); Ngõ ra: Relay/ NPN/ PNP/ 4 ~ 20mA/ RS485				
	MP6-4-□□-N-A	72 x 36	Chỉ hiển thị	1,005,000
	MP6-4-□□-0-A		3 Ngõ ra relay II 4 ~ 20mA	2,129,000
	MP6-4-□□-1-A		3 Ngõ ra relay	1,847,000
	MP6-4-□□-4-A		3 Ngõ ra NPN II 4 ~ 20mA	2,129,000
	MP6-4-□□-5-A		3 Ngõ ra PNP II 4 ~ 20mA	2,129,000
	MP3-4-□□-N-A	96 x 48	Chỉ hiển thị	976,000
	MP3-4-□□-0-A		3 Ngõ ra relay II 4 ~ 20mA	2,073,000
	MP3-4-□□-1-A		3 Ngõ ra relay	1,800,000
	MP3-4-□□-2-A		3 Ngõ ra NPN II Ngõ ra BCD (Static)	2,073,000
	MP3-4-□□-3-A		3 Ngõ ra PNP II Ngõ ra BCD (Static)	2,073,000
	MP3-4-□□-4-A		3 Ngõ ra NPN II 4 ~ 20mA	2,073,000
	MP3-4-□□-5-A		3 Ngõ ra PNP II 4 ~ 20mA	2,073,000
	MP3-4-□□-6-A		3 Ngõ ra NPN II Ngõ ra nối tiếp tốc độ thấp	2,073,000
	MP3-4-□□-7-A		3 Ngõ ra PNP II Ngõ ra nối tiếp tốc độ thấp	2,073,000
	MP3-4-□□-8-A		3 Ngõ ra NPN II Truyền thông RS485	2,073,000
	MP3-4-□□-9-A		3 Ngõ ra PNP II Truyền thông RS485	2,073,000
	MP3-4-□□-10-A		Ngõ ra BCD (Dynamic)	2,073,000
	MP3-4-□□-11-A		3 Ngõ ra Relay II Truyền thông RS485	2,073,000
Ghi chú: □□: AV (Đo điện áp AC) ; AA (Đo dòng điện AC) ; DV (Đo điện áp DC) ; DA (Đo dòng điện DC)				
ĐỒNG HỒ XUNG ĐA NĂNG - PULSE METER				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
Hiển thị LED 4 Số - Điện áp nguồn: 100~ 240VAC - Phím mềm - Ngõ vào: NPN/ PNP 12VDC Ngõ ra: Relay/ NPN/ PNP/ 4 ~ 20mA - Đo v/p ; m/p ; Chiều dài....				
	RP3-5AN	96 x 48	Chỉ hiển thị	1,295,000
	RP3-5A1		3 Ngõ ra relay	1,471,000
	RP3-5A2		5 Ngõ ra relay	1,646,000
	RP3-5A4		5 Ngõ ra NPN II 4 ~ 20mA	1,646,000
	BP6-5AN		Chỉ hiển thị	1,295,000
	BP6-5A1		3 Ngõ ra relay	1,295,000

BỘ ĐẾM - COUNTER BỘ ĐỊNH THỜI - TIMER				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
Bộ đếm/ Bộ định thời - Dòng LC (thay thế dòng GE) Hiện thị màn hình LCD 4/6 số - Điện áp nguồn: 100~ 240VAC				
	LC3-P61NA	96 x 48	LCD 6 số 1 output	1,083,000
	LC3-P62NA		LCD 6 số 2 output	1,585,000
	LC3-P61CA		LCD 6 số 1 output Truyền thông Modbus (RS485)	1,944,000
	LC3-P62CA		LCD 6 số 2 output Truyền thông Modbus (RS485)	2,179,000
	LC4-P41NA	48 x 48	LCD 4 số 1 output	1,020,000
	LC4-P42NA		LCD 4 số 2 output	1,240,000
	LC4-P61NA		LCD 6 số 1 output	1,083,000
	LC4-P62NA		LCD 6 số 2 output	1,303,000
	LC4-P41CA		LCD 4 số 1 output Truyền thông Modbus (RS485)	1,675,000
	LC4-P42CA		LCD 4 số 2 output Truyền thông Modbus (RS485)	1,810,000
	LC4-P61CA		LCD 6 số 1 output Truyền thông Modbus (RS485)	1,732,000
	LC4-P62CA		LCD 6 số 2 output Truyền thông Modbus (RS485)	1,921,000
	LC6-P61NA	72 x 36	LCD 6 số 1 output	1,083,000
	LC6-P62NA		LCD 6 số 2 output	1,585,000
	LC7-P61NA	72 x 72	LCD 6 số 1 output	1,350,000
	LC7-P62NA		LCD 6 số 2 output	1,585,000
	LC7-P61CA		LCD 6 số 1 output Truyền thông Modbus (RS485)	1,965,000
	LC7-P62CA		LCD 6 số 2 output Truyền thông Modbus (RS485)	2,211,000
Bộ đếm/ Bộ định thời - Dòng GE Hiện thị LED 4/6 số - Điện áp nguồn: 100~ 240VAC - Phim mờ				
	GE3-P61A	96 x 48	LED 6 số 1 cài đặt	1,082,000
	GE3-P62A		LED 6 số 2 cài đặt	1,584,000
	GE3-T6A		LED 6 số Chỉ hiển thị	1,131,000
	GE4-P41A	48 x 48	LED 4 số 1 cài đặt	1,019,000
	GE4-P42A		LED 4 số 2 cài đặt	1,239,000
	GE4-P61A		LED 6 số 1 cài đặt	1,082,000
	GE4-P62A		LED 6 số 2 cài đặt	1,302,000
	GE4-T6A		LED 6 số Chỉ hiển thị	1,082,000
	GE6-P61A	72 x 36	LED 6 số 1 cài đặt	1,082,000
	GE6-P62A		LED 6 số 2 cài đặt	1,302,000
	GE6-T6A		LED 6 số Chỉ hiển thị	1,082,000
	GE7-P61A	72 x 72	LED 6 số 1 cài đặt	1,349,000
	GE7-P62A		LED 6 số 2 cài đặt	1,584,000
	GE7-T6A		LED 6 số Chỉ hiển thị	1,131,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
Bộ đếm/ Bộ định thời - Dòng GF Hiển thị LED 4/6 số - Điện áp nguồn: 100~ 240VAC - Phím cơ				
	GF4-P41N	48 x48	LED 4 số 1 cài đặt	1,204,000
	GF7-P41E		LED 4 số 1 cài đặt	1,523,000
	GF7-P42E		LED 4 số 2 cài đặt	2,030,000
	GF7-P61E	72 x 72	LED 6 số 1 cài đặt	1,755,000
	GF7-P62E		LED 6 số 2 cài đặt	2,261,000
	GF7-T60N		LED 6 số Chỉ hiển thị	1,276,000
Bộ đếm - Dòng LC1 Hiển thị LCD 8 số - Điện áp nguồn: PIN				
	LC1-N	48 x 24	Ngõ vào không điện áp	572,000
	LC1-F		Ngõ vào điện áp tự do	610,000
Bộ định thời - Dòng LT1 Hiển thị LCD 8 số - Điện áp nguồn: PIN				
	LT1-N	48 x 24	Ngõ vào không điện áp	576,000
	LT1-F		Ngõ vào điện áp tự do	621,000
Bộ định thời (Thời gian thực) - Dòng LY7				
	LY7	72 x 72	- Màn hình graphic LCD - Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC - 2 ngõ ra relay - Cài đặt chương trình Tuần/ Năm.	1,382,000
Bộ định thời - Dòng LF4N Hiển thị LCD - Nguồn cấp : 24 ~ 240VAC/DC				
	LF4N-A	48 x 48	10 chế độ hoạt động 1 ngõ ra 8 chân tròn	898,000
	LF4N-B		1 chế độ hoạt động 2 ngõ ra 8 chân tròn	898,000
	LF4N-C		1 chế độ hoạt động 2 ngõ ra 8 chân tròn	898,000
	LF4N-D		10 chế độ hoạt động 1 ngõ ra 11 chân tròn	898,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
Bộ định thời - Dòng TF4				
Hiển thị LED 4 số - Cài đặt phím cơ - Nguồn cấp : 100 ~ 240VAC/DC - 8 chân tròn				
	TF4N-AUAR	48 x 48	Đếm lên II Dải : 999.9s/ 9999s	1,073,000
	TF4N-BUAR		Đếm lên II Dải : 9m59.9s/59m59s	1,073,000
	TF4N-CUAR		Đếm lên II Dải : 999.9m/59h59m	1,073,000
	TF4N-ADAR		Đếm xuống II Dải : 999.9s/ 9999s	1,073,000
	TF4N-BDAR		Đếm xuống II Dải : 9m59.9s/59m59s	1,073,000
	TF4N-CDAR		Đếm xuống II Dải : 999.9m/59h59m	1,073,000
Bộ định thời - Dòng MA4N				
Không hiển thị - Cài đặt nút vặn - Đa chế độ hoạt động - Nguồn cấp : 24 ~ 240VAC/DC				
	MA4N-A	48 x 48	2 Ngõ ra II 11 chân tròn	317,000
	MA4N-B		2 Ngõ ra II 11 chân tròn	317,000
	MA4N-C		2 Ngõ ra II 8 chân tròn	317,000
Bộ định thời mini - Dòng T21				
Không hiển thị - Cài đặt nút vặn - On Delay - 14 chân dẹp nhỏ				
	T21-1-4A20	22 x 28	200 ~ 230Vac II 1s/ 10s/ 1m/ 10m	233,000
	T21-3-4A20		200 ~ 230Vac II 3s/ 30s/ 3m/ 30m	233,000
	T21-6-4A20		200 ~ 230Vac II 6s/ 60s/ 6m/ 60m	233,000
	T21-3H-4A20		200 ~ 230Vac II 3h/ 6h/ 12h/ 24h	233,000
	T21-1-4D24		24VDC II 1s/ 10s/ 1m/ 10m	233,000
	T21-3-4D24		24VDC II 3s/ 30s/ 3m/ 30m	233,000
	T21-6-4D24		24VDC II 6s/ 60s/ 6m/ 60m	233,000
	T21-3H-4D24		24VDC II 3h/ 6h/ 12h/ 24h	233,000
Bộ định thời - Dòng T38N				
Không hiển thị - Cài đặt nút vặn - On Delay - 8 chân tròn				
	T38N-01A	40 x 50	24 ~ 240Vac/Dc II 1s/ 1m/ 1h	176,000
	T38N-03A		24 ~ 240Vac/Dc II 3s/ 3m/ 3h	176,000
	T38N-06A		24 ~ 240Vac/Dc II 6s/ 6m/ 6h	176,000
	T38N-10A		24 ~ 240Vac/Dc II 10s/ 10m/ 10h	176,000
	T38N-30A		24 ~ 240Vac/Dc II 30s/ 30m/ 30h	176,000
	T38N-60A		24 ~ 240Vac/Dc II 60s/ 60m/ 60h	176,000
	T38N-12HA		24 ~ 240Vac/Dc II 12h/ 24h/ 48h	176,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
Bộ định thời - Dòng T48N				
Không hiển thị - Cài đặt nút vặn - On Delay - 8 chân tròn				
	T48N-01A	48 x 48	24 ~ 240Vac/Dc 1s/ 1m/ 1h	215,000
	T48N-03A		24 ~ 240Vac/Dc 3s/ 3m/ 3h	215,000
	T48N-06A		24 ~ 240Vac/Dc 6s/ 6m/ 6h	215,000
	T48N-10A		24 ~ 240Vac/Dc 10s/ 10m/ 10h	215,000
	T48N-30A		24 ~ 240Vac/Dc 30s/ 30m/ 30h	215,000
	T48N-60A		24 ~ 240Vac/Dc 60s/ 60m/ 60h	215,000
	T48N-12HA		24 ~ 240Vac/Dc 12h/ 24h/ 48h	215,000
Bộ định thời - Dòng T57N				
Không hiển thị - Cài đặt nút vặn - On Delay - 8 chân tròn				
	T57NE-01A	58 x 84	24 ~ 240Vac/Dc 1s/ 1m/ 1h Gắn thanh ray	189,000
	T57NE-03A		24 ~ 240Vac/Dc 3s/ 3m/ 3h Gắn thanh ray	189,000
	T57NE-06A		24 ~ 240Vac/Dc 6s/ 6m/ 6h Gắn thanh ray	189,000
	T57NE-10A		24 ~ 240V 10s/ 10m/ 10h Gắn thanh ray	189,000
	T57NE-30A		24 ~ 240V 30s/ 30m/ 30h Gắn thanh ray	189,000
	T57NE-60A		24 ~ 240V 60s/ 60m/ 60h Gắn thanh ray	189,000
	T57NE-12HA		24 ~ 240V 12h/ 24h/ 48h Gắn thanh ray	189,000
	T57NP-01A		24 ~ 240Vac/Dc 1s/ 1m/ 1h Gắn mặt tủ	183,000
	T57NP-03A		24 ~ 240Vac/Dc 3s/ 3m/ 3h Gắn mặt tủ	183,000
	T57NP-06A		24 ~ 240Vac/Dc 6s/ 6m/ 6h Gắn mặt tủ	183,000
	T57NP-10A		24 ~ 240Vac/Dc 10s/ 10m/ 10h Gắn mặt tủ	183,000
	T57NP-30A		24 ~ 240Vac/Dc 30s/ 30m/ 30h Gắn mặt tủ	183,000
	T57NP-60A		24 ~ 240Vac/Dc 60s/ 60m/ 60h Gắn mặt tủ	183,000
	T57NP-12HA		24 ~ 240Vac/Dc 12h/ 24h/ 48h Gắn mặt tủ	183,000
Bộ định thời - Dòng TF62N				
Không hiển thị - Cài đặt nút vặn - Twin Timer - 8 chân tròn				
	TF62NE-01D	58 x 84	24 ~ 240Vac/Dc 1s/ 1m/ 1h Gắn thanh ray	180,000
	TF62NE-03D		24 ~ 240Vac/Dc 3s/ 3m/ 3h Gắn thanh ray	180,000
	TF62NE-06D		24 ~ 240Vac/Dc 6s/ 6m/ 6h Gắn thanh ray	180,000
	TF62NE-10D		24 ~ 240V 10s/ 10m/ 10h Gắn thanh ray	180,000
	TF62NE-30D		24 ~ 240V 30s/ 30m/ 30h Gắn thanh ray	180,000
	TF62NE-60D		24 ~ 240V 60s/ 60m/ 60h Gắn thanh ray	180,000
	TF62NP-01D		24 ~ 240Vac/Dc 1s/ 1m/ 1h Gắn mặt tủ	175,000
	TF62NP-03D		24 ~ 240Vac/Dc 3s/ 3m/ 3h Gắn mặt tủ	175,000
	TF62NP-06D		24 ~ 240Vac/Dc 6s/ 6m/ 6h Gắn mặt tủ	175,000
	TF62NP-10D		24 ~ 240Vac/Dc 10s/ 10m/ 10h Gắn mặt tủ	175,000
	TF62NP-30D		24 ~ 240Vac/Dc 30s/ 30m/ 30h Gắn mặt tủ	175,000
	TF62NP-60D		24 ~ 240Vac/Dc 60s/ 60m/ 60h Gắn mặt tủ	175,000
Bộ định thời - Dòng TF62D				
Không hiển thị - Cài đặt nút vặn - Dual Timer - 8 chân tròn				
	TF62DE-01F	58 x 84	24 ~ 240Vac/Dc 1s/ 1m/ 1h Gắn thanh ray	228,000
	TF62DE-03F		24 ~ 240Vac/Dc 3s/ 3m/ 3h Gắn thanh ray	228,000
	TF62DE-06F		24 ~ 240Vac/Dc 6s/ 6m/ 6h Gắn thanh ray	228,000
	TF62DE-10F		24 ~ 240V 10s/ 10m/ 10h Gắn thanh ray	228,000
	TF62DE-30F		24 ~ 240V 30s/ 30m/ 30h Gắn thanh ray	228,000
	TF62DE-60F		24 ~ 240V 60s/ 60m/ 60h Gắn thanh ray	228,000
	TF62DP-01F		24 ~ 240Vac/Dc 1s/ 1m/ 1h Gắn mặt tủ	402,000
	TF62DP-03F		24 ~ 240Vac/Dc 3s/ 3m/ 3h Gắn mặt tủ	402,000
	TF62DP-06F		24 ~ 240Vac/Dc 6s/ 6m/ 6h Gắn mặt tủ	402,000
	TF62DP-10F		24 ~ 240Vac/Dc 10s/ 10m/ 10h Gắn mặt tủ	402,000
	TF62DP-30F		24 ~ 240Vac/Dc 30s/ 30m/ 30h Gắn mặt tủ	402,000
	TF62DP-60F		24 ~ 240Vac/Dc 60s/ 60m/ 60h Gắn mặt tủ	402,000

ĐỒNG HỒ NHIỆT				
HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ GHI NHIỆT DÒNG MÀN HÌNH CẢM ỨNG - GR200				
Màn hình 5.7" TFT LCD; Ngõ vào: 2 loại RTD, 12 loại Thermocouple, 4 loại DC Volt.				
Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC; Kích thước: 144 (W) × 144 (H) × 173.5 (D).				
	GR200-2N0	144 x 144	2 kênh ngõ vào, RS422/485.	18,202,000
	GR200-210		2 kênh ngõ vào, 2 DI/ 6 Relay, RS422/485.	20,478,000
	GR200-220		2 kênh ngõ vào, 4 DI/ 12 Relay, RS422/485.	20,478,000
	GR200-4N0		4 kênh ngõ vào, RS422/485.	20,478,000
	GR200-410		4 kênh ngõ vào, 2 DI/ 6 Relay, RS422/485.	22,730,000
	GR200-420		4 kênh ngõ vào, 4 DI/ 12 Relay, RS422/485.	22,730,000
	GR200-8N0		8 kênh ngõ vào, RS422/485.	22,730,000
	GR200-810		8 kênh ngõ vào, 2 DI/ 6 Relay, RS422/485.	25,029,000
	GR200-820		8 kênh ngõ vào, 4 DI/ 12 Relay, RS422/485.	25,029,000
	GR200-12N0		12 kênh ngõ vào, RS422/485.	29,754,000
	GR200-1210		12 kênh ngõ vào, 2 DI/ 6 Relay, RS422/485.	32,028,000
	GR200-1220		12 kênh ngõ vào, 4 DI/ 12 Relay, RS422/485.	32,028,000
BỘ GHI NHIỆT GIẤY - RT9 (Series mới - RT9N)				
Màn hình LED 7 đoạn; Ngõ vào: 2 loại RTD, 12 loại Thermocouple, 4 loại DC Volt.				
Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC; Kích thước: 96 (W) × 96 (H) × 100 (D).				
	RT9-000	96 x 96	Đồng hồ ghi nhiệt độ - Đơn vị °C	6,976,000
	RT9-001		Đồng hồ ghi nhiệt độ - Đơn vị °C 1 ngõ ra cảnh báo.	7,670,000
	RT9-002		Đồng hồ ghi nhiệt độ - Đơn vị °C 2 ngõ ra cảnh báo.	8,372,000
	RT9-003		Đồng hồ ghi nhiệt độ - Đơn vị °C Truyền thông RS485.	7,670,000
	RT9-004		Đồng hồ ghi nhiệt độ - Đơn vị °C Truyền thông RS485 và 1 ngõ ra cảnh báo	8,372,000
	RT9-005		Đồng hồ ghi nhiệt độ - Đơn vị °C Truyền thông RS485 và 2 ngõ ra cảnh báo	9,072,000
	RT9-100		Đồng hồ ghi và điều khiển nhiệt - Đơn vị °C	9,283,000
	RT9-101		Đồng hồ ghi và điều khiển nhiệt - Đơn vị °C 1 ngõ ra cảnh báo.	9,984,000
	RT9-102		Đồng hồ ghi và điều khiển nhiệt - Đơn vị °C 2 ngõ ra cảnh báo.	10,510,000
	RT9-103		Đồng hồ ghi và điều khiển nhiệt - Đơn vị °C Truyền thông RS485.	9,984,000
	RT9-104		Đồng hồ ghi và điều khiển nhiệt - Đơn vị °C Truyền thông RS485 và 1 ngõ ra cảnh báo	10,510,000
	RT9-105		Đồng hồ ghi và điều khiển nhiệt - Đơn vị °C Truyền thông RS485 và 2 ngõ ra cảnh báo	11,210,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ KHẢ TRÌNH 2 KÊNH - TD500 Màn hình 5.7" STN LCD - Ngõ vào: 2 kênh - 100 chương trình, 100 bước/ chương trình (Tối đa 2400 bước) Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC; Kích thước: 183 (W) × 144 (H) × 110 (D).				
	TD500-N1		8 DI / 8 Relay Output / 8 Transistor Output	2,195,000
	TD500-1N		Truyền thông RS485/ 422 , USB	21,580,000
	TD500-11		Truyền thông RS485/ 422 , USB 8 DI / 8 Relay Output / 8 Transistor Output	23,777,000
	TD500-2N		Truyền thông RS232 , USB	21,580,000
	TD500-21		Truyền thông RS232 , USB 8 DI / 8 Relay Output / 8 Transistor Output	23,777,000
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT & ẨM ĐỘ KHẢ TRÌNH - TH500 Màn hình 5.7" STN LCD - Ngõ vào: 1 kênh nhiệt & 1 kênh ẩm Kích thước: 183 (W) × 144 (H) × 100 (D) - Ngôn ngữ : Korean/ English 100 chương trình, 100 bước/ chương trình (Tối đa 2000 bước) - Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC				
	TH500-1NN	183 x 144	Ngõ ra điều khiển T/H : SSR/ SCR Ngõ ra Retransmission T/H : 4 ~ 20mA 8 DI / 8 Relay Output 1a / 8 Transistor Output Truyền thông: RS232, RS485, USB	23,742,000
	TH500-21N		Ngõ ra điều khiển T/H : SSR/ SCR 8 DI / 4 Relay Output 1a1b, 8 Relay Output 1a Truyền thông: RS232, RS485, USB	23,742,000
	TH500-24N		Ngõ ra điều khiển T/H : SSR/ SCR 8 DI / 4 Relay Output 1a1b, 8 Relay Output 1a Truyền thông: RS232, RS485, USB 8 ngõ ra Open Collector	24,472,000
	TH500-25N		Ngõ ra điều khiển T/H : SSR/ SCR 8 DI/ 12 Relay Output 1a1b, 8 Relay Output 1a Truyền thông: RS232, RS485, USB	25,203,000
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT & ẨM ĐỘ KHẢ TRÌNH - TH300 Màn hình 3.5" TFT LCD - Ngõ vào: 1 kênh nhiệt & 1 kênh ẩm Kích thước: 96 (W) × 96 (H) × 120.5 (D) - Ngôn ngữ : Korean/ English/ Chinese 100 chương trình, 100 bước/ chương trình (Tối đa 2000 bước) - Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC Ngõ ra điều khiển T/H : SSR/ SCR - Ngõ ra Retransmission T/H : 4 ~ 20mA - 4 DI / 8 RO (1a) / 4 O.C				
	TH300-11	96 x 96	Truyền thông: RS232 Ngôn ngữ: Korean & English	14,611,000
	TH300-12		Truyền thông: RS232 Ngôn ngữ: English & Simplified Chinese	14,611,000
	TH300-13		Truyền thông: RS232 Ngôn ngữ: English & Traditional Chinese	14,611,000
	TH300-21		Truyền thông: RS485/ 422 Ngôn ngữ: Korean & English	14,611,000
	TH300-22		Truyền thông: RS485/ 422 Ngôn ngữ: English & Simplified Chinese	14,611,000
	TH300-23		Truyền thông: RS485/ 422 Ngôn ngữ: English & Traditional Chinese	14,611,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
		Kích thước	Đặc tính riêng		
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT & ẨM ĐỘ KHẢ TRÌNH - NP200 LED 7 đoạn và LCD - Kích thước: 96 (W) × 96 (H) × 120.5 (D) Ngõ vào: 12 loại K, 2 loại Pt100, 4 loại điện áp DC, 1 loại dòng 4 ~ 20mA 30 chương trình, 99 bước/ chương trình (Tối đa 300 bước) - Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC					
	NP200-00	96 x 96	Điều khiển nóng - 4 ngõ vào DI	7,114,000	
	NP200-01		Điều khiển nóng - 4 ngõ vào DI & RS485/ 422	7,683,000	
	NP200-02		Điều khiển nóng - 8 ngõ vào DI	7,683,000	
	NP200-03		Điều khiển nóng - 8 ngõ vào DI & RS485/ 422	8,162,000	
	NP200-10		Điều khiển nóng/ lạnh (H/C) - 4 ngõ vào DI	7,601,000	
	NP200-11		Điều khiển H/C - 4 ngõ vào DI & RS485/ 422	8,162,000	
	NP200-12		Điều khiển H/C - 8 ngõ vào DI	8,162,000	
	NP200-13		Điều khiển H/C - 8 ngõ vào DI & RS485/ 422	8,823,000	
NP100-00		Điều khiển nóng	4,719,000		
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ PID - DÒNG AX Màn hình LED 7 đoạn - Ngõ vào: K, J, R, T, Pt100 Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC - Thời gian lấy mẫu: 0.1s - Điều khiển PID hoặc On/Off					
  	AX4-1A	48 x 48	SSR + Relay 1 + Relay 2	724,000	
	AX4-2A		SSR + Relay 1 + Relay 2 + Relay 3	798,000	
	AX4-3A		4 ~ 20mA + Relay 1	738,000	
	AX4-4A		4 ~ 20mA + Relay 1 + Relay 2	798,000	
	AX2-1A	48 x 96	SSR + Relay 1 + Relay 2	913,000	
	AX2-2A		SSR + Relay 1 + Relay 2 + Relay 3	973,000	
	AX2-3A		4 ~ 20mA + Relay 1	913,000	
	AX2-4A		4 ~ 20mA + Relay 1 + Relay 2	973,000	
	AX3-1A	96 x 48	SSR + Relay 1 + Relay 2	913,000	
	AX3-2A		SSR + Relay 1 + Relay 2 + Relay 3	973,000	
	AX3-3A		4 ~ 20mA + Relay 1	913,000	
	AX3-4A		4 ~ 20mA + Relay 1 + Relay 2	973,000	
	AX7-1A	72 x 72	SSR + Relay 1 + Relay 2	895,000	
	AX7-2A		SSR + Relay 1 + Relay 2 + Relay 3	973,000	
	AX7-3A		4 ~ 20mA + Relay 1	913,000	
	AX7-4A		4 ~ 20mA + Relay 1 + Relay 2	973,000	
AX9-1A	96 x 96	SSR + Relay 1 + Relay 2	913,000		
AX9-2A		SSR + Relay 1 + Relay 2 + Relay 3	973,000		
AX9-3A		4 ~ 20mA + Relay 1	913,000		
AX9-4A		4 ~ 20mA + Relay 1 + Relay 2	973,000		
HÌNH ẢNH		OPTIONS	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
			Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ KỸ THUẬT SỐ LCD - DÒNG VX Màn hình LCD - Ngõ vào: K, J, E, T, R, B, S, L ,N, U, W, PLII Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC - Thời gian lấy mẫu: 50 ms					
	VX4	Basic	48 x 48	1 ngõ ra - 1 Alarm	1,163,000
		Out2		2 ngõ ra	+233,000
		A2		2 Alarm	+120,000
		D2		2 ngõ vào kỹ thuật số	+120,000
		D4		4 ngõ vào kỹ thuật số	+233,000
		H1		CT 1	+120,000
		H2		CT 1 & 2	+233,000
		C		Truyền thông RS485	+120,000
		R		Ngõ vào mở rộng 4-20mmA	+233,000
		T		Tín hiệu ra 4-20mmA	+120,000
	VX2	Basic	48 x 96	1 ngõ ra - 1 Alarm	1,396,000
		Out2		2 ngõ ra	+233,000
		A2		2 Alarm	+120,000
		D2		2 ngõ vào kỹ thuật số	+120,000
		D4		4 ngõ vào kỹ thuật số	+233,000
		H1		CT 1	+120,000
		H2		CT 1 & 2	+233,000
		C		Truyền thông RS485	+120,000
		R		Ngõ vào mở rộng 4-20mmA	+233,000
		T		Tín hiệu ra 4-20mmA	+120,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)	
		Kích thước	Đặc tính riêng		
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ PID - DÒNG DX					
Màn hình LED 7 đoạn - Phím mềm - Ngõ vào: Option					
Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC - Có thể cài đặt chế độ điều khiển Nóng hoặc Lạnh					
	DX2-KMWNR	48 x 96	Ngõ vào: K Ngõ ra: Relay 2 Alarm	2,114,000	
	DX2-KSWNR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SSR 2 Alarm	2,114,000	
	DX2-KCWNR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SCR 2 Alarm	2,114,000	
	DX2-PMWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: Relay 2 Alarm	2,114,000	
	DX2-PSWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SSR 2 Alarm	2,114,000	
	DX2-PCWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SCR 2 Alarm	2,114,000	
	DX2-KMWAR		Ngõ vào: K Ngõ ra: Relay 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,618,000	
	DX2-KSWAR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SSR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,618,000	
	DX2-KCWAR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SCR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,913,000	
	DX2-PMWAR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: Relay 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,910,000	
	DX2-PSWAR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SSR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,618,000	
	DX2-PCWAR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SCR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,774,000	
	DX3-KMWNR	96 x 48	Ngõ vào: K Ngõ ra: Relay 2 Alarm	2,113,000	
	DX3-KSWNR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SSR 2 Alarm	2,113,000	
	DX3-KCWNR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SCR 2 Alarm	2,113,000	
	DX3-PMWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: Relay 2 Alarm	2,114,000	
	DX3-PSWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SSR 2 Alarm	2,113,000	
	DX3-PCWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SCR 2 Alarm	2,114,000	
DX3-KMWAR	Ngõ vào: K Ngõ ra: Relay 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA		2,618,000		
DX3-KSWAR	Ngõ vào: K Ngõ ra: SSR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA		2,618,000		
DX3-KCWAR	Ngõ vào: K Ngõ ra: SCR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA		2,618,000		
	DX3-PMWAR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: Relay 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,618,000	
	DX3-PSWAR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SSR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,618,000	
	DX3-PCWAR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SCR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,618,000	
	DX4-KMSNR	48 x 48	Ngõ vào: K Ngõ ra: Relay 1 Alarm	1,727,000	
	DX4-KSSNR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SSR 1 Alarm	1,727,000	
	DX4-KCSNR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SCR 1 Alarm	1,727,000	
	DX4-PMSNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: Relay 1 Alarm	1,727,000	
	DX4-PSSNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SSR 1 Alarm	1,727,000	
	DX4-PCSNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SCR 1 Alarm	1,727,000	
	DX7-KMWNR	72 x 72	Ngõ vào: K Ngõ ra: Relay 2 Alarm	2,774,000	
	DX7-KSWNR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SSR 2 Alarm	2,195,000	
	DX7-KCWNR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SCR 2 Alarm	2,195,000	
	DX7-PMWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: Relay 2 Alarm	2,195,000	
	DX7-PSWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SSR 2 Alarm	2,195,000	
	DX7-PCWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SCR 2 Alarm	2,195,000	
		DX9-KMWNR	96 x 96	Ngõ vào: K Ngõ ra: Relay 2 Alarm	2,187,000
		DX9-KSWNR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SSR 2 Alarm	2,187,000
		DX9-KCWNR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SCR 2 Alarm	2,187,000
DX9-PMWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: Relay 2 Alarm		2,187,000	
DX9-PSWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SSR 2 Alarm		2,187,000	
DX9-PCWNR		Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SCR 2 Alarm		2,187,000	
DX9-KMWAR		Ngõ vào: K Ngõ ra: Relay 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA		2,187,000	
DX9-KSWAR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SSR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA		2,904,000	
DX9-KCWAR		Ngõ vào: K Ngõ ra: SCR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA		2,187,000	
DX9-PMWAR	Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: Relay 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,884,000			
DX9-PSWAR	Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SSR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,706,000			
DX9-PCWAR	Ngõ vào: Pt100 Ngõ ra: SCR 2 Alarm 1 ngõ ra Retransmission 4 ~ 20mA	2,187,000			

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ PID - DÒNG KXN				
Màn hình LED 7 đoạn - Phím mềm - Ngõ vào: 12 loại K, 2 loại Pt100, DC analog				
Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC - Có thể cài đặt chế độ điều khiển Nóng hoặc Lạnh				
	KX4N-MCNA	48 x 48	Ngõ ra: Relay II 1 Alarm	1,068,000
	KX4N-SCNA		Ngõ ra: SSR II 1 Alarm	1,068,000
	KX4N-CCNA		Ngõ ra: SCR II 1 Alarm	1,068,000
	KX4N-MENA		Ngõ ra: Relay II 2 Alarm	1,068,000
	KX4N-SENA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm	1,068,000
	KX4N-CENA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm	1,199,000
	KX4N-MCAA		Ngõ ra: Relay II 1 Alarm + RET (4 ~ 20mA)	1,199,000
	KX4N-SCAA		Ngõ ra: SSR II 1 Alarm + RET (4 ~ 20mA)	1,199,000
	KX4N-CCAA		Ngõ ra: SCR II 1 Alarm + RET (4 ~ 20mA)	1,199,000
	KX4S-MCNA		Ngõ ra: Relay II 1 Alarm (11 chân tròn)	1,068,000
	KX4S-SCNA		Ngõ ra: SSR II 1 Alarm (11 chân tròn)	1,068,000
	KX4S-CCNA		Ngõ ra: SCR II 1 Alarm (11 chân tròn)	1,068,000
	KX2N-MENA	48 x 96	Ngõ ra: Relay II 2 Alarm	1,398,000
	KX2N-SENA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm	1,398,000
	KX2N-CENA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm	1,398,000
	KX2N-MKNA		Ngõ ra: Relay II 2 Alarm + LBA	1,537,000
	KX2N-SKNA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm + LBA	1,537,000
	KX2N-CKNA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm + LBA	1,537,000
	KX2N-MEAA		Ngõ ra: Relay II 2 Alarm II RET (4 ~ 20mA)	1,537,000
	KX2N-SEAA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm II RET (4 ~ 20mA)	1,537,000
	KX2N-CEAA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm II RET (4 ~ 20mA)	1,537,000
	KX2N-MKAA		Ngõ ra: Relay II 2 Alarm + LBA II RET	1,676,000
	KX2N-SKAA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm + LBA II RET	1,676,000
	KX2N-CKAA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm + LBA II RET	1,676,000
	KX3N-MENA	96 x 48	Ngõ ra: Relay II 2 Alarm	1,398,000
	KX3N-SENA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm	1,398,000
	KX3N-CENA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm	1,398,000
	KX3N-MKNA		Ngõ ra: Relay II 2 Alarm + LBA	1,537,000
	KX3N-SKNA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm + LBA	1,537,000
	KX3N-CKNA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm + LBA	1,537,000
	KX3N-MEAA		Ngõ ra: Relay II 2 Alarm II RET (4 ~ 20mA)	1,537,000
	KX3N-SEAA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm II RET (4 ~ 20mA)	1,537,000
	KX3N-CEAA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm II RET (4 ~ 20mA)	1,537,000
	KX3N-MKAA		Ngõ ra: Relay II 2 Alarm + LBA II RET	1,676,000
	KX3N-SKAA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm + LBA II RET	1,676,000
	KX3N-CKAA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm + LBA II RET	1,676,000
	KX7N-MENA	72 x 72	Ngõ ra: Relay II 2 Alarm	1,275,000
	KX7N-SENA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm	1,275,000
	KX7N-CENA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm	1,275,000
	KX7N-MKNA		Ngõ ra: Relay II 2 Alarm + LBA	1,414,000
	KX7N-SKNA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm + LBA	1,414,000
	KX7N-CKNA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm + LBA	1,414,000
	KX9N-MENA	96 x 96	Ngõ ra: Relay II 2 Alarm	1,398,000
	KX9N-SENA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm	1,398,000
	KX9N-CENA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm	1,398,000
	KX9N-MKNA		Ngõ ra: Relay II 2 Alarm + LBA	1,537,000
	KX9N-SKNA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm + LBA	1,537,000
	KX9N-CKNA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm + LBA	1,537,000
	KX9N-MEAA		Ngõ ra: Relay II 2 Alarm II RET (4 ~ 20mA)	1,537,000
	KX9N-SEAA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm II RET (4 ~ 20mA)	1,537,000
	KX9N-CEAA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm II RET (4 ~ 20mA)	1,537,000
	KX9N-MKAA		Ngõ ra: Relay II 2 Alarm + LBA II RET	1,676,000
	KX9N-SKAA		Ngõ ra: SSR II 2 Alarm + LBA II RET	1,676,000
	KX9N-CKAA		Ngõ ra: SCR II 2 Alarm + LBA II RET	1,676,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ PID & FUZZY - DÒNG HX				
Màn hình LED 7 đoạn - Phim mềm - Ngõ vào: 13 loại K, 3 loại Pt100, DC analog				
Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC - Có thể cài đặt chế độ điều khiển Nóng hoặc Lạnh, Nóng/ Lạnh				
	HX4-00	48 x 48	Điều khiển chung (Chọn lựa nóng hoặc lạnh	1,759,000
	HX4-01		Điều khiển chung II RS485 II D.I 1 contact	2,046,000
	HX4-02		Điều khiển chung II RS485 II HBA	2,046,000
	HX4-10		Điều khiển Nóng/ Lạnh	2,046,000
	HX4-11		Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485 II D.I 1 cont	2,336,000
	HX4-12		Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485 II HBA	2,336,000
	HX2-00	48 x 96	Điều khiển chung (Chọn lựa nóng hoặc lạnh	2,046,000
	HX2-01		Điều khiển chung II RS485 II HBA	2,336,000
	HX2-10		Điều khiển Nóng/ Lạnh	2,336,000
	HX2-11		Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485 II HBA	2,622,000
	HX3-00	96 x 48	Điều khiển chung (Chọn lựa nóng hoặc lạnh	2,046,000
	HX3-01		Điều khiển chung II RS485 II HBA	2,336,000
	HX3-10		Điều khiển Nóng/ Lạnh	2,336,000
	HX3-11		Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485 II HBA	2,622,000
	HX7-00	72 x 72	Điều khiển chung (Chọn lựa nóng hoặc lạnh	2,046,000
	HX7-01		Điều khiển chung II RS485 II D.I 2 contact	2,336,000
	HX7-02		Điều khiển chung II RS485 II HBA	2,336,000
	HX7-10		Điều khiển Nóng/ Lạnh	2,336,000
HX7-11	Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485 II D.I 2 cont		2,622,000	
HX7-12	Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485 II HBA		2,622,000	
HX9-00	96 x 96	Điều khiển chung (Chọn lựa nóng hoặc lạnh)	2,046,000	
HX9-01		Điều khiển chung II RS485 II HBA	2,336,000	
HX9-10		Điều khiển Nóng/ Lạnh	2,336,000	
HX9-11		Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485 II HBA	2,622,000	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ PID & FUZZY - DÒNG NX				
Màn hình LED 7 đoạn - Phim mềm - Ngõ vào: 13 loại K, 3 loại Pt100, DC analog				
Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC - Có thể cài đặt chế độ điều khiển Nóng hoặc Lạnh				
Có thể cài đặt ngõ ra: Relay hoặc SSR hoặc SCR (4 ~ 20mA) - Ngõ ra Restrannmission : 4 ~ 20mA				
	NX1-00	48 x 24	Điều khiển chung II Ngõ ra Relay II RET	1,839,000
	NX1-01		Điều khiển chung II Ngõ ra SSR/ SRC	1,839,000
	NX1-02		Điều khiển chung II Ngõ ra Relay II RS485/R	2,376,000
	NX1-03		Điều khiển chung II Ngõ ra SSR/SCR II RS48	2,376,000
	NX1-04		Điều khiển chung II Ngõ ra SSR/SCR II ALM	2,376,000
	NX1-05		Điều khiển chung II SSR/SCR II ALM/ RS485	2,627,000
	NX1-10		Điều khiển Nóng (Relay) & Lạnh (SSR/SCR	2,627,000
	NX1-11		Điều khiển Nóng (SSR/SCR) & Lạnh (Relay	2,627,000
	NX1-12		Chức năng NX1-10 & RS485	2,627,000
	NX2-00	48 x 96	Điều khiển chung (Chọn lựa nóng hoặc lạnh	2,049,000
	NX2-01		Điều khiển chung II HBA	2,049,000
	NX2-02		Điều khiển chung II RS485	2,049,000
	NX2-10		Điều khiển Nóng/ Lạnh	2,627,000
	NX2-11		Điều khiển Nóng/ Lạnh II HBA	2,627,000
	NX2-12		Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485	2,627,000
	NX3-00	96 x 48	Điều khiển chung (Chọn lựa nóng hoặc lạnh	2,049,000
	NX3-01		Điều khiển chung II HBA	2,049,000
	NX3-02		Điều khiển chung II RS485	2,049,000
	NX3-10		Điều khiển Nóng/ Lạnh	2,627,000
	NX3-11		Điều khiển Nóng/ Lạnh II HBA	2,627,000
	NX3-12		Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485	2,627,000
	NX4-00	48 x 48	Điều khiển chung (Chọn lựa nóng hoặc lạnh	1,839,000
	NX4-01		Điều khiển chung II HBA II Alarm 2	2,376,000
	NX4-02		Điều khiển chung II SV2, SV3	2,376,000
	NX4-03		Điều khiển chung II RET II RS485	2,376,000
	NX4-04		Điều khiển chung II RS485	2,376,000
	NX4-05		Điều khiển chung II Alarm 1 & 2	2,376,000
	NX4-06		Điều khiển chung II Alarm 1 & 2 II SV2	2,376,000
NX4-07	Điều khiển chung II RS485 II HBA		2,376,000	
NX4-10	Điều khiển Nóng/ Lạnh		2,376,000	
NX4-14	Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485		2,904,000	
NX4-20	Điều khiển Nóng/ Lạnh		2,376,000	
NX4-25	Điều khiển Nóng.		2,751,000	

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
	NX7-00	72 x 72	Điều khiển chung (Chọn lựa nóng hoặc lạnh).	2,101,000
	NX7-01		Điều khiển chung II RS485 II HBA	2,596,000
	NX7-02		Điều khiển chung II SV2, SV3 II HBA	2,596,000
	NX7-10		Điều khiển Nóng/ Lạnh	2,627,000
	NX7-11		Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485 II HBA	3,154,000
	NX7-12		Điều khiển Nóng/ Lạnh II SV2, SV3 II HBA	3,154,000
	NX9-00	96 x 96	Điều khiển chung (Chọn lựa nóng hoặc lạnh).	2,101,000
	NX9-01		Điều khiển chung II RS485 II HBA	2,627,000
	NX9-10		Điều khiển Nóng/ Lạnh	2,627,000
	NX9-11		Điều khiển Nóng/ Lạnh II RS485 II HBA	3,154,000
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ NHIỀU KÊNH - DÒNG MC9				
Màn hình LED 7 đoạn - Phim mềm - Ngõ vào: Lựa chọn				
Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC - Lựa chọn ngõ ra: Relay hoặc SSR hoặc SCR (4 ~ 20mA)				
	MC9-4D-D0-MN-N-2	96 x 96	4 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò Pt100 II Ngõra: Relay II	6,365,000
	MC9-4D-D0-MN-1-2		4 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3	7,040,000
	MC9-4D-D0-MN-2-2		4 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II RS232 II DI	7,040,000
	MC9-4D-D0-MN-3-2		4 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II RS485/422 II DI	6,830,000
	MC9-4D-D0-MN-4-2		4 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II HBA	7,524,000
	MC9-4R-D0-MN-N-2		4 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II	6,365,000
	MC9-4R-D0-MN-1-2		4 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3	7,040,000
	MC9-4R-D0-MN-2-2		4 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II RS232 II DI	7,040,000
	MC9-4R-D0-MN-3-2		4 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II RS485/422 II DI	6,830,000
	MC9-4R-D0-MN-4-2		4 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II HBA	7,542,000
	MC9-4D-K0-MN-N-2	96 x 96	4 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II	6,365,000
	MC9-4D-K0-MN-1-2		4 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3	7,040,000
	MC9-4D-K0-MN-2-2		4 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II RS232 II DI	7,040,000
	MC9-4D-K0-MN-3-2		4 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II RS485/422 II DI	6,830,000
	MC9-4D-K0-MN-4-2		4 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II HBA	7,040,000
	MC9-4R-K0-MN-N-2		4 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II	6,365,000
	MC9-4R-K0-MN-1-2		4 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3	6,830,000
	MC9-4R-K0-MN-2-2		4 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II RS232 II DI	6,830,000
	MC9-4R-K0-MN-3-2		4 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II RS485/422 II DI	6,830,000
	MC9-4R-K0-MN-4-2		4 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II ALM2, 3 II HBA	7,040,000
	MC9-8D-D0-MM-N-2	96 x 96	8 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II	9,790,000
	MC9-8D-D0-MM-2-2		8 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II RS232 II DI	9,966,000
	MC9-8D-D0-MM-3-2		8 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II RS485/422 II DI	9,966,000
	MC9-8D-D0-MM-4-2		8 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II HBA	10,140,000
	MC9-8R-D0-MM-N-2		8 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II	9,790,000
	MC9-8R-D0-MM-2-2		8 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II RS232 II DI	9,966,000
	MC9-8R-D0-MM-3-2		8 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II RS485/422 II DI	9,966,000
	MC9-8R-D0-MM-4-2		8 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò Pt100 II Ngõ ra: Relay II HBA	1,014,000
	MC9-8D-K0-MM-N-2		8 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II	9,790,000
	MC9-8D-K0-MM-2-2		8 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II RS232 II DI	9,966,000
	MC9-8D-K0-MM-3-2	96 x 96	8 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II RS485/422 II DI	9,966,000
	MC9-8D-K0-MM-4-2		8 Kênh II Điều khiển lạnh II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II HBA	10,140,000
	MC9-8R-K0-MM-N-2		8 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II	9,790,000
	MC9-8R-K0-MM-2-2		8 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II RS232 II DI	9,966,000
	MC9-8R-K0-MM-3-2		8 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II RS485/422 II DI	9,966,000
	MC9-8R-K0-MM-4-2		8 Kênh II Điều khiển nóng II Đầu dò K II Ngõ ra: Relay II HBA	10,140,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - DÒNG BR6 Màn hình LED 7 đoạn - Phim mềm - Ngõ vào: Diode hoặc Thermistor Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC hoặc 10 ~ 24V - Lựa chọn ngõ ra: Relay hoặc SSR (5VDC) + 1 Alarm				
	BR6-FDMP3	72 x 36	Điều khiển On/Off Ⅱ Đầu dò Diode Ⅱ Ngõ ra relay Ⅱ Nguồn 10 ~ 24V	621,000
	BR6-FDMP4		Điều khiển On/Off Ⅱ Đầu dò Diode Ⅱ Ngõ ra relay Ⅱ Nguồn 100 ~ 240VAC	621,000
	BR6-FDSP3		Điều khiển On/Off Ⅱ Đầu dò Diode Ⅱ Ngõ ra SSR Ⅱ Nguồn 10 ~ 24V	621,000
	BR6-FDSP4		Điều khiển On/Off Ⅱ Đầu dò Diode Ⅱ Ngõ ra SSR Ⅱ Nguồn 100 ~ 240VAC	621,000
	BR6-FNMP3		Điều khiển On/Off Ⅱ Đầu dò Thermistor Ⅱ Ngõ ra relay Ⅱ Nguồn 10 ~ 24V	621,000
	BR6-FNMP4		Điều khiển On/Off Ⅱ Đầu dò Thermistor Ⅱ Ngõ ra relay Ⅱ Nguồn 100 ~ 240VAC	621,000
	BR6-FNSP3		Điều khiển On/Off Ⅱ Đầu dò Thermistor Ⅱ Ngõ ra SSR Ⅱ Nguồn 10 ~ 24V	621,000
	BR6-FNSP4		Điều khiển On/Off Ⅱ Đầu dò Thermistor Ⅱ Ngõ ra SSR Ⅱ Nguồn 100 ~ 240VAC	621,000
	BR6-PDMP3		Điều khiển tỉ lệ Ⅱ Đầu dò Diode Ⅱ Ngõ ra relay Ⅱ Nguồn 10 ~ 24V	621,000
	BR6-PDMP4		Điều khiển tỉ lệ Ⅱ Đầu dò Diode Ⅱ Ngõ ra relay Ⅱ Nguồn 100 ~ 240VAC	621,000
	BR6-PDSP3		Điều khiển tỉ lệ Ⅱ Đầu dò Diode Ⅱ Ngõ ra SSR Ⅱ Nguồn 10 ~ 24V	621,000
	BR6-PDSP4		Điều khiển tỉ lệ Ⅱ Đầu dò Diode Ⅱ Ngõ ra SSR Ⅱ Nguồn 100 ~ 240VAC	621,000
	BR6-PNMP3		Điều khiển tỉ lệ Ⅱ Đầu dò Thermistor Ⅱ Ngõ ra relay Ⅱ Nguồn 10 ~ 24V	621,000
	BR6-PNMP4		Điều khiển tỉ lệ Ⅱ Đầu dò Thermistor Ⅱ Ngõ ra relay Ⅱ Nguồn 100 ~ 240VAC	621,000
	BR6-PNSP3		Điều khiển tỉ lệ Ⅱ Đầu dò Thermistor Ⅱ Ngõ ra SSR Ⅱ Nguồn 10 ~ 24V	621,000
	BR6-PNSP4		Điều khiển tỉ lệ Ⅱ Đầu dò Thermistor Ⅱ Ngõ ra SSR Ⅱ Nguồn 100 ~ 240VAC	621,000
	TH540N-2		Cảm biến Thermistor: - 40 ~ 90 độ C - Cáp sensor 2m	65,000
	TH540N-5		Cảm biến Thermistor: - 40 ~ 90 độ C - Cáp sensor 5m	108,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẠC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - DÒNG ED6				
Màn hình LED 7 đoạn - Phim mềm - Ngõ vào: K/ Pt100/ 4 ~ 20mA				
Nguồn cấp: 100 ~ 240VAC hoặc 10 ~ 24V - Lựa chọn ngõ ra: Relay hoặc SSR (5VDC)				
	ED6-FKMAP3	72 x 36	Điều khiển On/Off Đầu dò K Ngõ rarelay 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FKMAP4		Điều khiển On/Off Đầu dò K Ngõ rarelay 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-FKMNP3		Điều khiển On/Off Đầu dò K Ngõ ra relay Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FKMNP4		Điều khiển On/Off Đầu dò K Ngõ ra relay Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-FKSAP3		Điều khiển On/Off Đầu dò K Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FKSAP4		Điều khiển On/Off Đầu dò K Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-FKSNP3		Điều khiển On/Off Đầu dò K Ngõ ra SSR Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FKSNP4		Điều khiển On/Off Đầu dò K Ngõ ra SSR Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-FPMAP3		Điều khiển On/Off Đầu dò Pt100 Ngõ ra relay 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FPMAP4		Điều khiển On/Off Đầu dò Pt100 Ngõ ra relay 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-FPMNP3		Điều khiển On/Off Đầu dò Pt100 Ngõ ra relay Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FPMNP4		Điều khiển On/Off Đầu dò Pt100 Ngõ ra relay Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-FPSAP3		Điều khiển On/Off Đầu dò Pt100 Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FPSAP4		Điều khiển On/Off Đầu dò Pt100 Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-FPSNP3		Điều khiển On/Off Đầu dò Pt100 Ngõ ra SSR Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FPSNP4		Điều khiển On/Off Đầu dò Pt100 Ngõ ra SSR Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-FCMAP3		Điều khiển On/Off Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra relay 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FCMAP4		Điều khiển On/Off Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra relay 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-FCMNP3		Điều khiển On/Off Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra relay Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FCMNP4		Điều khiển On/Off Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra relay Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-FCSAP3		Điều khiển On/Off Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FCSAP4		Điều khiển On/Off Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-FCSNP3		Điều khiển On/Off Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra SSR Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-FCSNP4		Điều khiển On/Off Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra SSR Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PKMAP3	72 x 36	Điều khiển tỉ lệ Đầu dò K Ngõ ra relay 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PKMAP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò K Ngõ ra relay 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PKMNP3		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò K Ngõ ra relay Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PKMNP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò K Ngõ ra relay Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PKSAP3		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò K Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PKSAP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò K Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PKSNP3		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò K Ngõ ra SSR Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PKSNP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò K Ngõ ra SSR Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PPMAP3		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò Pt100 Ngõ ra relay 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PPMAP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò Pt100 Ngõ ra relay 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PPMNP3		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò Pt100 Ngõ ra relay Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PPMNP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò Pt100 Ngõ ra relay Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PPSAP3		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò Pt100 Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PPSAP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò Pt100 Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PPSNP3		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò Pt100 Ngõ ra SSR Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PPSNP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò Pt100 Ngõ ra SSR Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PCMAP3		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra relay 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PCMAP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra relay 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PCMNP3		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra relay Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PCMNP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra relay Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PCSAP3		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PCSAP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra SSR 1 Alarm Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000
	ED6-PCSNP3		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra SSR Nguồn 10 ~ 24V	675,000
	ED6-PCSNP4		Điều khiển tỉ lệ Đầu dò 4 ~ 20mA Ngõ ra SSR Nguồn 100 ~ 240VAC	675,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - DÒNG HY-8000S Màn hình LED 7 đoạn - Phím cơ - Ngõ vào: K/ Pt100/ Analog Nguồn cấp: 110/220VAC - Ngõ ra: Relay				
	HY-8000S-FCMNR-06	96 x 96	Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 199	1,186,000
	HY-8000S-FCMNR-07		Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 299	1,186,000
	HY-8000S-FCMNR-08		Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 399	1,186,000
	HY-8000S-FCMNR-10		Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 599	1,186,000
	HY-8000S-FCMNR-11		Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 799	1,186,000
	HY-8000S-FCMNR-13		Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 1199	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-06		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 199	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-07		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 299	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-08		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 399	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-10		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 599	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-11		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 799	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-13		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 1199	1,186,000
	HY-8000S-FPMNR-02		Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // -99 ~ 99	1,186,000
	HY-8000S-FPMNR-03		Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // -99 ~ 199	1,186,000
	HY-8000S-FPMNR-04		Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 99	1,186,000
	HY-8000S-FPMNR-06		Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 199	1,186,000
	HY-8000S-FPMNR-07		Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 299	1,186,000
	HY-8000S-FPMNR-08		Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 399	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-02		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // -99 ~ 99	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-03		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // -99 ~ 199	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-04		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 99	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-06		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 199	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-07		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 299	1,186,000
	HY-8000S-PKMNR-08		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 399	1,186,000
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - DÒNG HY-8200S Màn hình LED 7 đoạn - Phím cơ - Ngõ vào: K/ Pt100/ Analog Nguồn cấp: 110/220VAC - Ngõ ra: Relay & 1 Alarm				
	HY-8200S-FCMOR-06	96 x 96	Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 199	1,186,000
	HY-8200S-FCMOR-07		Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 299	1,186,000
	HY-8200S-FCMOR-08		Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 399	1,186,000
	HY-8200S-FCMOR-10		Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 599	1,186,000
	HY-8200S-FCMOR-11		Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 799	1,186,000
	HY-8200S-FCMOR-13		Điều khiển On/Off // Đầu dò K // 0 ~ 1199	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-06		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 199	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-07		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 299	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-08		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 399	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-10		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 599	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-11		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 799	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-13		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 1199	1,186,000
	HY-8200S-FPMOR-02	96 x 96	Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // -99 ~ 99	1,186,000
	HY-8200S-FPMOR-03		Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // -99 ~ 199	1,186,000
	HY-8200S-FPMOR-04		Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 99	1,186,000
	HY-8200S-FPMOR-06		Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 199	1,186,000
	HY-8200S-FPMOR-07		Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 299	1,186,000
	HY-8200S-FPMOR-08		Điều khiển On/Off // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 399	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-02		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // -99 ~ 99	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-03		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // -99 ~ 199	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-04		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 99	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-06		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 199	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-07		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 299	1,186,000
	HY-8200S-PKMOR-08		Điều khiển Tỉ lệ // Đầu dò Pt100 // 0 ~ 399	1,186,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - DÒNG HY-72D Màn hình LED 7 đoạn - Phím cơ - Ngõ vào: K/ Pt100/ Analog Nguồn cấp: 110/220VAC - Ngõ ra: Relay				
	HY-72D-FKMNR-06	72 x 72	Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 199	884,000
	HY-72D-FKMNR-07		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 299	884,000
	HY-72D-FKMNR-08		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 399	884,000
	HY-72D-FKMNR-09		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 599	884,000
	HY-72D-FKMNR-10		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 799	884,000
	HY-72D-FKMNR-12		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 1199	884,000
	HY-72D-PKMNR-06		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 199	884,000
	HY-72D-PKMNR-07		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 299	884,000
	HY-72D-PKMNR-08		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 399	884,000
	HY-72D-PKMNR-09		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 599	884,000
	HY-72D-PKMNR-10		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 799	884,000
	HY-72D-PKMNR-12		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 1199	884,000
	HY-72D-FPMNR-02		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II -99 ~ 99	884,000
	HY-72D-FPMNR-03		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II -99 ~ 199	884,000
	HY-72D-FPMNR-04		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 99	884,000
	HY-72D-FPMNR-06		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 199	884,000
	HY-72D-FPMNR-07		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 299	884,000
	HY-72D-FPMNR-08		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 399	884,000
	HY-72D-PPMNR-02		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II -99 ~ 99	884,000
	HY-72D-PPMNR-03		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II -99 ~ 199	884,000
	HY-72D-PPMNR-04		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 99	884,000
	HY-72D-PPMNR-06		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 199	884,000
	HY-72D-PPMNR-07		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 299	884,000
	HY-72D-PPMNR-08		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 399	884,000
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - DÒNG HY-48D Màn hình LED 7 đoạn - Phím cơ - Ngõ vào: K/ Pt100/ Analog Nguồn cấp: 110/220VAC - Ngõ ra: Relay				
	HY-48D-FKMNR-04	48 x 48	Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 299	490,000
	HY-48D-FKMNR-05		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 399	490,000
	HY-48D-PKMNR-04		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 299	490,000
	HY-48D-PKMNR-05		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 399	490,000
	HY-48D-FPMNR-01		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II -49 ~ 49	490,000
	HY-48D-FPMNR-02		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II -99 ~ 99	490,000
	HY-48D-FPMNR-03		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 199	490,000
	HY-48D-FPMNR-04		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 299	490,000
	HY-48D-FPMNR-05		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 399	490,000
	HY-48D-PPMNR-01		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II -49 ~ 49	490,000
	HY-48D-PPMNR-02		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II -99 ~ 99	490,000
	HY-48D-PPMNR-03		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 199	490,000
	HY-48D-PPMNR-04		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 299	490,000
	HY-48D-PPMNR-05		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 399	490,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - DÒNG AF1				
Hiện thị bằng kim gió - Phím cơ - Ngõ vào: K/ Pt100				
Nguồn cấp: 110/220VAC - Ngõ ra: Relay				
	AF1-PKMNR-05	48 x 96	Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 199	759,000
	AF1-PKMNR-07		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 399	759,000
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - DÒNG ND4				
Không hiển thị - Cài đặt bằng nút vặn - Ngõ vào: K/ Pt100				
Nguồn cấp: 110/220VAC - Ngõ ra: Relay				
	ND4-FKMR05	48 x 48	Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 200	345,000
	ND4-FKMR06		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 300	345,000
	ND4-FKMR07		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 400	345,000
	ND4-PKMR05		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 200	345,000
	ND4-PKMR06		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 300	345,000
	ND4-PKMR07		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 400	345,000
	ND4-FPMR01		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II -50 ~ 50	345,000
	ND4-FPMR02		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II -100~ 100	345,000
	ND4-FPMR03		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 100	345,000
	ND4-FPMR05		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 200	345,000
	ND4-FPMR06		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 300	345,000
	ND4-FPMR07		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 400	345,000
	ND4-PPMR01		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II -50 ~ 50	291,000
	ND4-PPMR02		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II -100 ~ 100	291,000
	ND4-PPMR03		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 100	291,000
	ND4-PPMR05		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 200	291,000
	ND4-PPMR06		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 300	291,000
	ND4-PPMR07		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 400	291,000
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - DÒNG HY-1000				
Không hiển thị - Cài đặt bằng nút vặn - Ngõ vào: K/ Pt100				
Nguồn cấp: 110/220VAC - Ngõ ra: Relay				
	HY-1000-FKMNR05	72 x 72	Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 200	510,000
	HY-1000-FKMNR06		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 300	510,000
	HY-1000-FKMNR07		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 400	510,000
	HY-1000-FKMNR08		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 600	510,000
	HY-1000-FKMNR09		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 800	510,000
	HY-1000-FKMNR10		Điều khiển On/Off II Đầu dò K II 0 ~ 1200	510,000
	HY-1000-PKMNR05		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 200	510,000
	HY-1000-PKMNR06		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 300	510,000
	HY-1000-PKMNR07		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 400	510,000
	HY-1000-PKMNR08		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 600	510,000
	HY-1000-PKMNR09		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 800	510,000
	HY-1000-PKMNR10		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò K II 0 ~ 1200	510,000
	HY-1000-FPMNR01		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II -50 ~ 50	510,000
	HY-1000-FPMNR03		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 100	510,000
	HY-1000-FPMNR05		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 200	510,000
	HY-1000-FPMNR06		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 300	510,000
	HY-1000-FPMNR07		Điều khiển On/Off II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 400	510,000
	HY-1000-PPMNR01		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II -50 ~ 50	510,000
	HY-1000-PPMNR03		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 100	510,000
	HY-1000-PPMNR05		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 200	510,000
	HY-1000-PPMNR06		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 300	510,000
	HY-1000-PPMNR07		Điều khiển Tỉ lệ II Đầu dò Pt100 II 0 ~ 400	510,000

HÌNH ẢNH	MÃ HÀNG	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)
		Kích thước	Đặc tính riêng	
BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ - DÒNG HY-3000 Hiển thị kim gió - Cài đặt bằng núm vặn - Ngõ vào: K/ Pt100 Nguồn cấp: 110/220VAC - Ngõ ra: Relay				
	HY-3000-PKMN R05	96 x 96	Điều khiển Tỷ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 200	664,000
	HY-3000-PKMN R11		Điều khiển Tỷ lệ // Đầu dò K // 0 ~ 1200	664,000
BỘ HIỂN THỊ NHIỆT ĐỘ - DÒNG AT Hiển thị LED 7 đoạn - Ngõ vào: K/ Pt100 - Nguồn cấp: 110/220VAC				
	AT6-K	72 x 36	Đầu dò K (0 ~ 1200 độ C)	1,224,000
	AT6-P1		Đầu dò Pt100 (-199 ~ 600 độ C)	1,224,001
	AT6-P2		Đầu dò Pt100 (-199 ~ 199 độ C)	1,224,002
	AT3-KP	96 x 48	Đầu dò K/ Pt100	1,309,000
BỘ HIỂN THỊ NHIỆT ĐỘ CẦM TAY- DÒNG D55 Hiển thị LCD - Ngõ vào: K/J				
	D55-2Y	71 x 158	Đồng hồ cầm tay	1,751,000
	TC-PJP		Đầu dò - Φ3mm , L = 150mm	524,000
	TC-PIP		Đầu dò dạng tiếp xúc chữ I	524,000
	TC-PLP		Đầu dò dạng tiếp xúc chữ L	524,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ HỢP LONG

Office: Tầng 3 New Horizon City, 87 Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội

Hotline: 1900.6536

Email: info@hoplongtech.com.vn

Website: <https://hoplongtech.com>



a HopLong company



a HopLong company

HOPLONGTECH.,JSC

☎ 1900 6536

✉ info@hoplongtech.com.vn

🌐 <https://hoplongtech.com>

🏢 Floor 3 - HH1 - 87 Linh Nam, Ha Noi

🛒 96 Kim Nguu, Ha Noi

🏠 972 Bach Dang, Ha Noi

🏢 22/64 Sai Dong, Ha Noi

Ho Chi Minh : 181/1 TTN17, 12 Dist

Hai Phong : 465 Cho Hang Moi, Le Chan

Da Nang : 69 Nguyen Lai, Cam Le

Can Tho : 49A 3/2 Str, Ninh Kieu